

Số: 319 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 46 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là **190.885.600 đồng** (Một trăm chín mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).



PGS.TS Trần Xuân Trường

KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MDC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1 2		3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 5x10	12
1	Nguyễn Thị Thu Hà	1221080107	ĐST & CNMT K57	11	4.00	92	1		322,400	3,546,400	
2	Trần Thị Thu	1221080153	ĐST & CNMT K57	15	3.87	85		2	248,000	3,720,000	
3	Phạm Thị Châm Anh	1221020242	ĐST & CNMT K57	13	3.69	85		2	248,000	3,224,000	
4	Hồ Thị Thơm	1221080143	ĐST & CNMT K57	11	3.68	85		2	248,000	2,728,000	
5	Nguyễn Phương Anh	1221040348	KTMT K57	11	3.82	85	1		322,400	3,546,400	
6	Nguyễn Việt Anh	1221080003	KTMT K57	13	3.73	89		2	248,000	3,224,000	
7	Vũ Bích Ngọc	1221030369	KTMT K57	11	3.68	85		2	248,000	2,728,000	
8	Nguyễn Linh Chi	1321080008	KTMT K58A	19	3.95	98	1		322,400	6,125,600	
9	Trần Nguyễn Khánh Ngọc	1321080068	KTMT K58B	15	3.90	95		2	248,000	3,720,000	
10	Nguyễn Thị Thủy An	1321080400	KTMT K58B	18	3.86	85		2	248,000	4,464,000	
11	Lưu Thị Hồng Liên	1321080467	KTMT K58A	19	3.79	85		2	248,000	4,712,000	
12	Lương Thị Chảo	1321080007	KTMT K58A	14	3.71	85		2	248,000	3,472,000	
13	Nguyễn Thị Huyền Trang	1321080524	KTMT K58A	14	3.71	82		2	248,000	3,472,000	
14	Mai Thị Thủy Ngân	1321080485	ĐST & CNMT K58	19	3.95	84	1		322,400	6,125,600	
15	Lê Thùy Trang	1321080523	ĐST & CNMT K58	17	3.94	84		2	248,000	4,216,000	
16	Nguyễn Văn Hưng	1321080459	ĐST & CNMT K58	17	3.79	98		2	248,000	4,216,000	
17	Nguyễn Thị Minh Phương	1321080076	ĐST & CNMT K58	19	3.89	84		2	248,000	4,712,000	

43	Trịnh Thị Hai Yến	1621080060	MT K61	12	3,04	79	2	248,000	2,976,000
44	Phan Minh Hiền	1621080035	MT K61	12	3,00	75	2	248,000	2,976,000
45	Trương Thị Cúc	1621080111	MT K61	12	3,00	75	2	248,000	2,976,000
46	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1621080082	MT K61	12	2,75	80	2	248,000	2,976,000
									190,885,600

(Bảng chữ: Một trăm chín mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm đồng)

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Duyệt của BGH

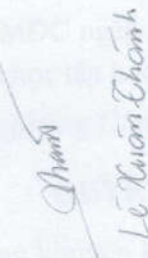
Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

Ban Chủ nhiệm Khoa

Người lập danh sách




Lê Xuân Chính



TS. Nguyễn Quốc Phi

Nguyễn Thị Hậu

KT. HIỆP TRƯỞNG
PHÒNG TÀI VỤ

PGS.TS Trần Xuân Trường

Số: 317 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 70 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây dựng là **307.908.800 đồng** (Ba trăm linh bảy triệu chín trăm linh tám nghìn tám trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Xây dựng, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016-2017

Kèm theo Quyết định số...../QĐ-MĐC ngày.....tháng.....năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ-Địa chất

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký (số tháng) trong học kỳ	KQHT	KQRL	Loại		Số tiền/1 tín chỉ (số tiền/ 1 tháng)	Số tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1221070036	Đình Văn	Điện	13	4.00	95	1		322,400	4,191,200	
2	1221070001	Đỗ Thế Anh	Anh	14	3.43	87		2	248,000	3,472,000	
3	1221070019	Lê Quang Chung	Chung	15	3.37	87		2	248,000	3,720,000	
4	1221070013	Nguyễn Ngọc Bích	Bích	11	3.36	82		2	248,000	2,728,000	
5	1221070282	Trần Tiến	Tùng	17	3.92	95	1		322,400	5,480,800	
6	1221070191	Dương Tuấn Anh	Anh	15	3.53	85		2	248,000	3,720,000	
7	1221070290	Tổng Nguyễn Toàn	Toàn	15	3.53	86		2	248,000	3,720,000	
8	1221070170	Phạm Văn Tùng	Tùng	13	3.46	86		2	248,000	3,224,000	
9	1221070015	Nguyễn Thanh Bình	Bình	12	4.00	85	1		322,400	3,868,800	
10	1221070105	Nguyễn Văn Nam	Nam	14	3.81	85	1		322,400	4,513,600	
11	1221070063	Nguyễn Đức Huân	Huân	14	3.66	86		2	248,000	3,472,000	
12	1221070259	Hoàng Trọng Quyền	Quyền	10	3.5	78		2	248,000	2,480,000	
13	1221070008	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ánh	12	3.5	85		2	248,000	2,976,000	
14	1221070169	Nguyễn Thanh Tùng	Tùng	10	3.85	90	1		322,400	3,224,000	
15	1221070097	Nguyễn Văn Luân	Luân	14	3.92	97	1		322,400	4,513,600	
16	1221070213	Lê Thị Dung	Dung	15	3.67	97		2	248,000	3,720,000	
17	1221070119	Lê Xuân Quang	Quang	10	3.5	83		2	248,000	2,480,000	
18	1321070683	Ngô Văn Trọng	Trọng	18	3.5	85		2	248,000	4,464,000	
19	1321070661	Nguyễn Xuân Thịnh	Thịnh	16	3.63	90	1		322,400	5,158,400	
20	1321070428	Đoàn Văn Chung	Chung	18	3.56	86		2	248,000	4,464,000	
21	1321070150	Vũ Ngọc Quang	Quang	23	3.52	82		2	248,000	5,704,000	
22	1321070008	Trần Thế Anh	Anh	18	3.61	92	1		322,400	5,803,200	
23	1321070142	Đặng Văn Phong	Phong	18	3.61	90	1		322,400	5,803,200	
24	1321070070	Nguyễn Hoàng Hiếu	Hiếu	18	3.61	88	1		322,400	5,803,200	
25	1321070012	Nguyễn Văn Bằng	Bằng	20	3.55	86		2	248,000	4,960,000	
26	1321070564	Nguyễn Xuân Lập	Lập	20	3.55	82		2	248,000	4,960,000	
27	1321070613	Phạm Thị Nhung	Nhung	18	3.39	82		2	248,000	4,464,000	

28	1321070672	Nguyễn Văn Nhật	Tiến	Xây dựng DDCN A K58	17	3.95	92	1		322,400	5,480,800
29	1321070213	Nguyễn Thị Yến		Xây dựng DDCN A K58	14	3.79	92	1		322,400	4,513,600
30	1321070139	Nguyễn Thị Nhung		Xây dựng DDCN A K58	16	3.75	92	1		322,400	5,158,400
31	1321070426	Nguyễn Mạnh Chiến		Xây dựng DDCN B K58	14	3.75	98	1		322,400	4,513,600
32	1321070709	Nguyễn Bá Tuyền		Xây dựng DDCN B K58	14	3.64	95		2	248,000	3,472,000
33	1321070499	Lê Công Hiếu		Xây dựng DDCN A K58	16	3.53	85		2	248,000	3,968,000
34	1321070105	Tô Bảo Khuê		Xây dựng DDCN A K58	17	3.53	82		2	248,000	4,216,000
35	1321070149	Hoàng Văn Quân		Xây dựng DDCN B K58	16	3.53	81		2	248,000	3,968,000
36	1321070458	Lê Tiến Đạt		Xây dựng DDCN A K58	14	3.46	78		2	248,000	3,472,000
37	1321070716	Đỗ Trọng Việt		Xây dựng DDCN A K58	17	3.4	89		2	248,000	4,216,000
38	1321070094	Phạm Xuân Hưng		Xây dựng DDCN B K58	18	3.39	78		2	248,000	4,464,000
39	1321070652	Lê Thị Thu Thảo		Xây dựng HTCS K58	16	4.00	81	1		322,400	5,158,400
40	1321070722	Cao Đình Vũ		Xây dựng HTCS K58	14	3.78	92	1		322,400	4,513,600
41	1321070687	Lương Hồng Trung		Xây dựng HTCS K58	18	3.75	84		2	248,000	4,464,000
42	1421070327	Nguyễn Văn Hưng		Xây dựng CTN&M 59	20	3.28	87	1		322,400	6,448,000
43	1421070462	Nguyễn Văn Thành		Xây dựng CTN&M 59	27	3.26	83		2	248,000	6,696,000
44	1421070541	Vũ Duy Vạn		Xây dựng CTN&M 59	16	3.00	82		2	248,000	3,968,000
45	1421070094	Phan Đình Ngọc		Xây dựng CTN&M 59	16	2.91	80		2	248,000	3,968,000
46	1421070005	Nguyễn Dũng Anh		Xây dựng CTN B K59	24	3.48	78		2	248,000	5,952,000
47	1421070028	Nguyễn Văn Đán		Xây dựng CTN A K59	18	3.39	78		2	248,000	4,464,000
48	1421070149	Bùi Đức Anh		Xây dựng CTN A K59	18	2.83	75		2	248,000	4,464,000
49	1421070420	Nguyễn Bá Phúc		Xây dựng CTN A K59	19	2.68	75		2	248,000	4,712,000
50	1421070127	Nguyễn Thị Toàn		Xây dựng DDCN A 59	21	3.81	89	1		322,400	6,770,400
51	1421070105	Bùi Văn Sơn		Xây dựng DDCN A 59	18	3.36	78		2	248,000	4,464,000
52	1421070411	Ngô Thị Nụ		Xây dựng DDCN A 59	17	3.44	82	1		322,400	5,480,800
53	1421070023	Trần Bá Cường		Xây dựng DDCN A 59	19	3.29	78		2	248,000	4,712,000
54	1421070248	Lê Trung Đức		Xây dựng DDCN B 59	17	3.2	82		2	248,000	4,216,000
55	1421070007	Bùi Văn Bình		Xây dựng DDCN B 59	17	3.12	88		2	248,000	4,216,000
56	1421070087	Nguyễn Văn Minh		Xây dựng DDCN A 59	19	3.08	75		2	248,000	4,712,000
57	1421070518	Trần Ngọc Tuấn		Xây dựng DDCN A 59	19	2.73	72		2	248,000	4,712,000
58	1421070006	Dương Việt Bách		Xây dựng DDCN B 59	17	2.68	82		2	248,000	4,216,000
59	1421070093	Nguyễn Thị Ngoan		Xây dựng HTCS 59	16	4.00	92	1		322,400	5,158,400
60	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung		Xây dựng HTCS 59	17	3.88	90	1		322,400	5,480,800
61	1421070485	Trương Đình Tiệp		Xây dựng HTCS 59	19	3.24	87		2	248,000	4,712,000
62	1411070046	Lê Anh Tuấn		CH Xây dựng K59	25	2.56	79		2	208,000	5,200,000

63	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	Xây dựng DDCN B K60	15	2.83	80		2	248,000	3,720,000	
64	1521070003	Phạm Đăng	Quân	Xây dựng CTN&M K60	15	2.73	79		2	248,000	3,720,000	
65	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	Xây dựng DDCN B K60	18	2.72	75		2	248,000	4,464,000	
66	1521070300	Phạm Đức	Long	Xây dựng CTN&M K60	17	2.53	79		2	248,000	4,216,000	
67	1531070003	Trần Công	Anh	Liên thông Xây dựng K60	15	3.2	75		2	248,000	3,720,000	
68	1531070058	Nhữ Duy	Tiêm	Liên thông Xây dựng K60	15	3.10	75		2	248,000	3,720,000	
69	1621070124	Hồ Văn	Lộc	Xây dựng K61	12	2.63	75		2	248,000	2,976,000	
70	1631070004	Đặng Văn	Cường	Liên thông Xây dựng K61	08	3.25	73		2	248,000	1,984,000	
Cộng											307,908,800	

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm linh bảy triệu, chín trăm linh tám nghìn tám trăm đồng chẵn

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Ban chủ nhiệm Khoa

Phòng CTSV

Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2017

Người lập biểu



[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Lê Xuân Thanh

Phạm. T. P. Chi TS. Đỗ Ngọc Anh

Phạm Thanh Huyền

Số: 309 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 74 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **353.756.000 đồng (Ba trăm năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Mỏ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Tham*

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PCS.TS Trần Xuân Trường

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC CÔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2016-2017**

KHOA MỎ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-MĐC ngày

tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ-Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1221040087	Dương Trọng Hiếu	Khai Thác A K57	14	3.84	92	1		322,400	4,513,600	
2	1221040106	Hà Mạnh Hùng	Khai Thác A K57	18	3.83	90	1		322,400	5,803,200	
3	1221040046	Nguyễn Bá Dương	Khai Thác B K57	12	4	98	1		322,400	3,868,800	
4	1221040214	Vũ Hồng Sơn	Khai Thác B K57	10	3.9	90	1		322,400	3,224,000	
5	1221040128	Nhữ văn Khoa	Khai Thác B K57	14	3.86	90	1		322,400	4,513,600	
6	1221040005	Lê Việt Anh	Khai Thác B K57	10	3.8	90	1		322,400	3,224,000	
7	1221040122	Vũ Đình Khải	Khai thác C K57	16	3.86	93	1		322,400	5,158,400	
8	1221040159	Trần Thị Ngọc Lương	Khai thác C K57	14	3.79	91	1		322,400	4,513,600	
9	1221040053	Nguyễn M. Phúc Đạt	Khai thác D K57	14	4.0	92	1		322,400	4,513,600	
10	1221040026	Nguyễn Thành Chung	Khai thác D K57	10	3.75	92	1		322,400	3,224,000	
11	1221040032	Đinh Minh Cương	Khai thác G K57	12	4	95	1		322,400	3,868,800	
12	1221040196	Nguyễn Duy Quang	Khai thác G K57	12	3.75	91	1		322,400	3,868,800	
13	1221040056	Vũ Văn Đạt	Khai thác H K57	16	3.93	92	1		322,400	5,158,400	
14	1221040264	Phạm Văn Tiến	Khai thác H K57	10	3.8	92	1		322,400	3,224,000	
15	1221040107	Hoàng Văn Hùng	Khai thác H K57	14	3.74	95	1		322,400	4,513,600	
16	1221040409	Nguyễn Hoài Lam	Khai Thác B K57	14	3.74	88	1		322,400	4,513,600	
17	1221040447	Nguyễn Hồng Thương	Tuyển khoáng A K57	11	4	94	1		322,400	3,546,400	
18	1221040161	Vũ Khánh Ly	Tuyển khoáng A K57	15	4.0	94	1		322,400	4,836,000	
19	1221040075	Đoàn Thị Hạ	Tuyển khoáng A K57	15	3.93	90	1		322,400	4,836,000	
20	1221040376	Lương Thị Thu Hà	Tuyển khoáng A K57	13	3.92	90	1		322,400	4,191,200	
21	1221040158	Dương Văn Lương	Tuyển Khoáng B K57	11	4	90	1		322,400	3,546,400	
22	1321040152	Hoàng Thùy Linh	Khai Thác A K58	16	4	94	1		322,400	5,158,400	
23	1321040023	Hoàng Anh Chiến	Khai Thác A K58	14	4	95	1		322,400	4,513,600	
24	1321040091	Hoàng Thị Hiền	Khai Thác A K58	16	3.99	92	1		322,400	5,158,400	
25	1321040037	Phạm Hữu Cường	Khai thác C K58	16	3.88	90	1		322,400	5,158,400	
26	1321040411	Phan Đức Anh	Khai thác C K58	16	3.88	90	1		322,400	5,158,400	

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
27	1321040085	Lương Văn Hai	Khai thác C K58	19	3.92	90	1		322,400	6,125,600	
28	1321040087	Huỳnh Ngọc Hải	Khai thác C K58	14	3.86	90	1		322,400	4,513,600	
29	1321040079	Nguyễn Văn Giang	Khai Thác D K58	16	3.99	90	1		322,400	5,158,400	
30	1321040150	Ngân Văn Lai	Khai Thác D K58	14	3.93	81	1		322,400	4,513,600	
31	1321040524	Dương Mạnh Luân	Khai Thác D K58	14	3.86	85	1		322,400	4,513,600	
32	1321040456	Nguyễn Đức Dương	Khai thác G K58	16	3.98	94	1		322,400	5,158,400	
33	1321040460	Lê Đức Đạt	Khai thác G K58	18	3.89	92	1		322,400	5,803,200	
34	1321040584	Lê Văn Tỉnh	Khai thác G K58	15	3.85	95	1		322,400	4,836,000	
35	1321040064	Phạm Văn Đạt	Khai thác G K58	16	3.86	90	1		322,400	5,158,400	
36	1321040142	Lương Văn Khang	Khai thác H K58	14	3.86	90	1		322,400	4,513,600	
37	1321040077	Nguyễn Đức Giang	Khai thác H K58	14	3.84	90	1		322,400	4,513,600	
38	1321040200	Nguyễn T. Tuyết Nhung	Tuyển Khoáng A K58	17	3.88	90	1		322,400	5,480,800	
39	1321040505	Trần Thị Thanh Huyền	Tuyển Khoáng A K58	15	3.87	85	1		322,400	4,836,000	
40	1321040213	Vũ Thị Quỳnh Phương	Tuyển Khoáng A K58	15	3.87	81	1		322,400	4,836,000	
41	1321030073	Nhữ Thị Hiền	Tuyển Khoáng A K58	17	3.87	92	1		322,400	5,480,800	
42	1321040136	Đặng Thị Hường	Tuyển Khoáng B K58	17	3.94	92	1		322,400	5,480,800	
43	1321040512	Nguyễn Thị Liên	Tuyển Khoáng B K58	19	3.95	90	1		322,400	6,125,600	
44	1421040379	Bê Ngọc Chiến	Khai thác B K59	18	3.92	92	1		322,400	5,803,200	
45	1421040127	Hà Quang Huy	Khai thác B K59	16	3.8	95	1		322,400	5,158,400	
46	1421040120	Hoàng Văn Hội	Khai thác B K59	16	3.74	93	1		322,400	5,158,400	
47	1421040041	Nguyễn Văn Duân	Khai thác B K59	15	3.67	90	1		322,400	4,836,000	
48	1421040020	Phạm Văn Bình	Khai thác C K59	18	3.54	92	1		322,400	5,803,200	
49	1421040055	Nguyễn Lê Duy	Khai thác C K59	23	3.8	89	1		322,400	7,415,200	
50	1.421E+09	Mai Văn Hưng	Khai Thác D K59	18	3.72	92	1		322,400	5,803,200	
51	1.421E+09	Mai Xuân Tài	Khai Thác D K59	18	3.64	92	1		322,400	5,803,200	
52	1421040006	Nguyễn Trúc Anh	Khai thác G K59	16	3.91	95	1		322,400	5,158,400	
53	1421040242	Nguyễn Duy Thái	Khai thác G K59	18	3.74	93	1		322,400	5,803,200	
54	1421040230	Lê Thị Sanh	Khai thác G K59	18	3.56	87	1		322,400	5,803,200	
55	1421040442	Đoàn Ngọc Linh	Tuyển khoáng A K59	17	4	93	1		322,400	5,480,800	
56	1421040538	Đinh Thị Trang	Tuyển khoáng A K59	17	3.26	82	1		322,400	5,480,800	
57	1421040301	Vũ Thị Trang	Tuyển khoáng A K59	16	3.25	80	1		322,400	5,158,400	
58	1421040368	Uông Văn Bắc	Tuyển khoáng A K59	19	3.15	92		2	248,000	4,712,000	

TT	Mã số SV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCMR (lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
59	1421040122	Nguyễn Thị Huệ	Tuyển Khoáng B K59	19	4.0	89	1		322,400	6,125,600	
60	1421040469	Nguyễn Hoàng Oanh	Tuyển Khoáng B K59	19	3.68	89	1		322,400	6,125,600	
61	1421040198	Mai Thị Ngân	Tuyển Khoáng B K59	15	3.57	80	1		322,400	4,836,000	
62	1421040350	Lê Thị Kim Yến	Tuyển luyện K59	18	3.89	81	1		322,400	5,803,200	
63	1421040141	Đặng Thùy Hương	Tuyển luyện K59	17	3.82	81	1		322,400	5,480,800	
64	1411040030	Phạm Quốc Hưng	Cao đẳng khai thác K59	17	3.24	80	1		270,400	4,596,800	
65	1521040130	Bé Văn Hiếu	Khai thác B K60	17	2.5	79		2	248,000	4,216,000	
66	1521040119	Nguyễn Hữu Đồng	Khai thác B K60	17	2.85	75		2	248,000	4,216,000	
67	1521040168	Phạm Hoàng Vinh	Khai Thác C K60	17	2.65	75		2	248,000	4,216,000	
68	1531040007	Nguyễn Đăng Dương	LT Khai thác K60	16	3.7	81	1		322,400	5,158,400	
69	1621040002	Nguyễn Trọng Hòa	Mỏ K61	12	3.29	84	1		322,400	3,868,800	
70	1621040071	Nguyễn Văn Giang	Mỏ K61	12	2.83	78		2	248,000	2,976,000	
71	1621040020	Nguyễn Hoàng Dương	Mỏ K61	12	2.83	86		2	248,000	2,976,000	
72	1621040007	Đặng Thị Thu	Mỏ K61	12	2.71	75		2	248,000	2,976,000	
73	1621040068	Nguyễn Hải Đăng	Mỏ K61	12	2.83	78		2	248,000	2,976,000	
74	1621040028	Đặng Ngọc Khánh	Mỏ K61	12	2.75	78		2	248,000	2,976,000	
Cộng										353,756,000	

(Ba trăm năm mươi ba triệu bảy trăm năm sáu ngàn đồng chẵn)

Hà nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017

Người lập danh sách

TM. BCN Khoa Mỏ

Phòng CTSV

Phòng Tài vụ

Duyệt của BGH




 Lê Xuân Thành

 Vũ Thị Tân

 Hoàng Thị Nga

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Trần Xuân Trường

Số: 315 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 100 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **412.299.200 đồng** (Bốn trăm mười hai triệu hai trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔC; KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày..... tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	Vũ Thị Hồng Tươi	1221050116	Tin học Địa chất K57	10	4.00	92	1		322,400	3,224,000	
2	Nguyễn Tuấn Anh	1221050122	Tin học Địa chất K57	12	3.92	90	1		322,400	3,868,800	
3	Nguyễn Văn Được	1221050026	Tin trắc địa-K57	11	3.64	81	1		322,400	3,546,400	
4	Dương Thị Nga	1221050321	Tin trắc địa-K57	11	3.59	83		2	248,000	2,728,000	
5	Phan Văn Chiến	1221050017	Tin học mỏ-K57	12	3.88	80	1		322,400	3,868,800	
6	Nguyễn Đức Mạnh	1221050298	CN Phần mềm K57	17	3.5	90		2	248,000	4,216,000	
7	Lưu Thị Hương	1221050192	CN Phần mềm K57	12	3.5	85		2	248,000	2,976,000	
8	Nguyễn Ngọc Cừ	1221050018	Mạng máy tính-K57	11	3.73	80	1		322,400	3,546,400	
9	Nguyễn Thị Duyên	1221050184	Mạng máy tính-K57	13	3.62	88	1		322,400	4,191,200	
10	Lê Thị Thùy Trang	1221050107	Tin học Kinh tế K57	14	3.36	78		2	248,000	3,472,000	
11	Đại Thị Linh	1221050063	Tin học Kinh tế K57	14	3.37	82		2	248,000	3,472,000	
12	Vũ Thị Trang	1321050754	Tin Địa chất-K58	17	3.91	86	1		322,400	5,480,800	
13	Đinh viết Thiện	1321050192	Tin Địa chất-K58	15	3.97	92	1		322,400	4,836,000	
14	Phạm Đức Hoàn	1321050553	Tin học mỏ-K58	15	3.80	85	1		322,400	4,836,000	
15	Đinh ngọc Vũ	1321050796	Tin học mỏ-K58	19	3.71	90	1		322,400	6,125,600	
16	LêThị Hằng	1321050069	Tin học Trắc địa K58	18	3.39	91		2	248,000	4,464,000	
17	Nguyễn Thùy Dương	1321050048	Tin học Trắc địa K58	18	3.36	88		2	248,000	4,464,000	
18	Phạm Xuân Nam Chính	1321050434	Mạng máy tính-K58	13	3.69	92	1		322,400	4,191,200	TN sớm
19	Nguyễn Thị Hạnh	1321050519	Mạng máy tính-K58	15	3.67	95	1		322,400	4,836,000	
20	Bùi Huy Hoàng	1321050555	Mạng máy tính-K58	17	3.52	90		2	248,000	4,216,000	
21	Lê Thái Hà	1321050499	CN Phần mềmB K58	18	3.39	83		2	248,000	4,464,000	

22	Nguyễn Thị Hằng	1321050528	CN Phần mềm B K58	14	3.29	82		2	248,000	3,472,000
23	Nguyễn Đức Huy	1321050090	CN Phần mềm A K58	18	3.28	81		2	248,000	4,464,000
24	Phan Duy Tuệ	1321050718	CN Phần mềm A K58	14	3.24	80		2	248,000	3,472,000
25	Trần Quang Hồng	1321050536	CN Phần mềm A K58	14	3.25	89		2	248,000	3,472,000
26	Nguyễn Thị Thơm	1321050728	Tin học Kinh tế B K58	14	3.71	81	1		322,400	4,513,600
27	Trương Đức Nam	1321050639	Tin học Kinh tế A K58	15	3.80	87	1		322,400	4,836,000
28	Đỗ Hoàng Chung	1321030449	Tin học Kinh tế B K58	15	4.00	94	1		322,400	4,836,000
29	Lường Thị Nguyên	1321050449	Tin Kinh tế A-K58	17	3.39	92		2	248,000	4,216,000
30	Bùi Thị Thương	1321050741	Tin Kinh tế A-K58	14	3.29	82		2	248,000	3,472,000
31	Nguyễn Thu Trang	1321050207	Tin học Kinh tế B K58	15	3.4	82		2	248,000	3,720,000
32	Phong Thành Nam	1321050638	Tin học Kinh tế A K58	14	3.68	90	1		322,400	4,513,600
33	Vũ Thị Dung	1321050041	Tin học Kinh tế B K58	17	3.44	80		2	248,000	4,216,000
34	Nguyễn Thị Hà Thu	1321050732	Tin học Kinh tế B K58	17	3.44	80		2	248,000	4,216,000
35	Trần Thị Oanh	1421050540	Tin học Địa chất K59	21	3.43	82		2	248,000	5,208,000
36	Phạm Anh Tuấn	1421050690	CN Phần mềm BK59	15	3.53	82	1		322,400	4,836,000
37	Trần Xuân Ái	1421050248	CN Phần mềm BK59	20	3.63	90	1		322,400	6,448,000
38	Trần Văn Đồng	1421050355	CN Phần mềm BK59	18	3.5	82	1		322,400	5,803,200
39	Nguyễn Ngọc Quỳnh	1421050567	CN Phần mềm BK59	17	3.54	92	1		322,400	5,480,800
40	Ngô Quang Hải	1421050381	CN Phần mềm BK59	14	3.32	78		2	248,000	3,472,000
41	Dương Tiến Hiệu	1421050403	CN Phần mềm BK59	17	3.55	80	1		322,400	5,480,800
42	Đặng Xuân Duy	1421050326	Tin học Mô K59	20	3.55	81	1		322,400	6,448,000
43	Trần Trọng Trường	1421050221	Tin học Trắc địa K59	17	3.41	80		2	248,000	4,216,000
44	Phan Anh Sơn	1421050174	Tin học Trắc địa K59	16	2.94	72		2	248,000	3,968,000
45	Dương Thủy Quỳnh	1421050163	Mạng máy tính B-K59	19	3.24	85		2	248,000	4,712,000
46	Đàm Việt Anh	1421050253	Mạng máy tính A K59	15	3.37	80		2	248,000	3,720,000
47	Trần Thị Thu Thương	1421050638	Mạng máy tính A K59	16	3.50	80		2	248,000	3,968,000
48	Nguyễn Thị Kim Oanh	1421050539	Mạng máy tính A K59	18	3.56	80	1		322,400	5,803,200
49	Phạm Ngọc Sáng	1421050570	Mạng máy tính A K59	14	3.64	81	1		322,400	4,513,600
50	Phạm Thị Hoa	1421050406	Tin Kinh tế B-K59	17	3.21	80		2	248,000	4,216,000

51	Nhữ Thị Linh	1421050111	Tin Kinh tế B-K59	20	3.23	78		2	248,000	4,960,000
52	Nguyễn Thị Lý	1421050121	Tin Kinh tế B-K59	18	3.39	78		2	248,000	4,464,000
53	Lê Thị Lệ Xuân	1421050245	Tin Kinh tế B-K59	18	3.42	78		2	248,000	4,464,000
54	Phạm Thị Ngọc	1421050531	Tin Kinh tế A-K59	21	3.43	82	1		322,400	6,770,400
55	Nguyễn Phương Ly	1421050497	Tin Kinh tế A-K59	20	3.53	80	1		322,400	6,448,000
56	Hoàng Văn Sơn	1411050059	Cao đẳng CNTT K59	18	2.92	72		2	208,000	3,744,000
57	Tạ Quang Thịnh	1521050252	Mạng máy tính -K60	15	2.93	83		2	248,000	3,720,000
58	Trần Văn Tồn	1521050553	Mạng máy tính -K60	18	3.44	82	1		322,400	5,803,200
59	Lê Thị Ngọc Ánh	1521050524	Mạng máy tính -K60	14	3.82	90	1		322,400	4,513,600
60	Trần Tuấn Anh	1521050109	Tin trắc địa K60	15	3.33	93	1		322,400	4,836,000
61	Đỗ Thị Hồng Bích	1521050327	CN phần mềm A-K60	16	3.34	80	1		322,400	5,158,400
62	Lê Thị Thùy Linh	1521050418	CN phần mềm A-K60	14	3.28	80	1		322,400	4,513,600
63	Nguyễn Văn Hoàng	1521050212	CN phần mềm B-K60	15	2.67	70		2	248,000	3,720,000
64	Nguyễn Văn Hưng	1521050179	CN phần mềm B-K60	18	2.75	70		2	248,000	4,464,000
65	Trần Văn Kiên	1521050408	CN phần mềm A-K60	15	2.80	70		2	248,000	3,720,000
66	Lê Thị Thùy Linh	1521050418	CN phần mềm B-K60	16	3.3	80	1		322,400	5,158,400
67	Ngô Ngọc Anh	1521050228	CN phần mềm C-K60	15	3.28	91	1		322,400	4,836,000
68	Nguyễn Việt Hiếu	1521050375	CN phần mềm C-K60	15	3.37	80	1		322,400	4,836,000
69	Ngô Thị Phương	1521050452	Tin Kinh tế -K60	16	2.56	70		2	248,000	3,968,000
70	Vũ Thanh Tùng	1521050308	Tin Kinh tế -K60	17	2.59	72		2	248,000	4,216,000
71	Phạm Thị Lý	1521050239	Tin Kinh tế -K60	21	2.69	71		2	248,000	5,208,000
72	Hoàng Văn Nam	1531050007	Liên thông CNTT K60	16	3.13	70		2	248,000	3,968,000
73	Nguyễn Ngọc Long	1531050005	Liên thông CNTT K60	16	3.16	76		2	248,000	3,968,000
74	Trần Tiến Công	1621050049	CNTTA K61	12	3.33	82	1		322,400	3,868,800
75	Trịnh Thị Thanh Huyền	1621050217	CNTTA K61	12	3.33	82	1		322,400	3,868,800
76	Trần Thị Nga	1621050121	CNTTA K61	12	3.21	81	1		322,400	3,868,800
77	Hồ Thị Bích Lệ	1621050094	CNTTA K61	12	3.00	81		2	248,000	2,976,000
78	Nguyễn Duy Diệp	1621050004	CNTTA K61	12	2.71	70		2	248,000	2,976,000
79	Nguyễn Tuấn Ngọc	1621050307	CNTTA K61	12	2.71	75		2	248,000	2,976,000

80	Phạm Thị Hạnh	1621050409	CNTTA K61	12	2.67	80	2	248,000	2,976,000
81	Phạm Thị Hồng	1621050493	CNTTA K61	12	2.67	75	2	248,000	2,976,000
82	Nguyễn Thị Hòa	1621050574	CNTTA K61	12	2.50	75	2	248,000	2,976,000
83	Nguyễn Trường Giang	1621050187	CNTTA K61	12	2.54	75	2	248,000	2,976,000
84	Phạm Phương Thảo	1621050109	CNTTA K61	12	2.54	80	2	248,000	2,976,000
85	Nguyễn Thị Khuyên	1621050182	CNTTB K61	12	2.50	70	2	248,000	2,976,000
86	Phạm Văn Tú	1621050332	CNTTB K61	12	2.50	70	2	248,000	2,976,000
87	Đặng Thị Biên	1621050152	CNTTB K61	12	2.63	70	2	248,000	2,976,000
88	Nguyễn Thế Lương	1621050702	CNTTD K61	12	3.17	79	2	248,000	2,976,000
89	Đinh Thị Hải Yến	1621050727	CNTTD K61	12	3.17	82	2	248,000	2,976,000
90	Nguyễn Đình Tiến	1621050705	CNTTD K61	12	2.50	70	2	248,000	2,976,000
91	Phạm Thị Thanh Bình	1621050018	CNTTC K61	12	3.17	70	2	248,000	2,976,000
92	Nguyễn Đỗ Thật	1621050069	CNTTC K61	12	3.08	70	2	248,000	2,976,000
93	Nguyễn Thị Quế Loan	1621050585	CNTTC K61	12	3.04	82	2	248,000	2,976,000
94	Phùng Thị Thanh Huyền	1621050066	CNTTC K61	12	3.21	82	1	322,400	3,868,800
95	Đỗ Thị Khuyên	1621050621	CNTTC K61	12	2.96	70	2	248,000	2,976,000
96	Trần Thị Dung	1621050561	CNTTC K61	12	2.83	70	2	248,000	2,976,000
97	Nguyễn Hồng Hà	1621050558	CNTTC K61	12	2.58	70	2	248,000	2,976,000
98	Trần Văn Hiệp	1621050063	CNTTC K61	12	2.50	70	2	248,000	2,976,000
99	Nguyễn Quang Huy	1621050033	CNTTC K61	12	2.75	83	2	248,000	2,976,000
100	Nhâm Thị Trang	1631050006	Liên thông K61	16	3.38	85	1	322,400	5,158,400
Tổng cộng									412,299,200

(Bảng chữ : Bốn trăm mười hai triệu hai trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Ban Chủ nhiệm Khoa

Phòng CTSV

Phòng Tài vụ


Nguyễn Đức Thuận


Nguyễn Quang Chính


Lê Xuân Thanh


Phạm Thị Bích Chi

Đuyệt của BGH

Số: 306 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Cơ Điện tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 148 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Cơ Điện khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ Điện là 622.281.600 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn sáu trăm đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Cơ điện, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỶ I, NĂM HỌC 2016 - 2017

Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK (số)	Điểm TBC	Điểm rèn	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ (số)	Thành tiền	Ký nhận
								1	2			
1	Mai Thị	Luyến	1221060024	Tự động hóa B K57	14	3.5	81		2	248,000	3,472,000	
2	Lê Trọng	Nghĩa	1221060059	Tự động hóa B K57	16	3.25	82		2	248,000	3,968,000	
3	Dương Ngô	Cường	1221060046	Tự động hóa B K57	16	3.19	83		2	248,000	3,968,000	
4	Trần Thị Yến	Phượng	1221060367	Tự động hóa A K57	16	3.38	80		2	248,000	3,968,000	
5	Trần Trọng	Hoàng	1221060303	Tự động hóa A K57	16	3.25	75		2	248,000	3,968,000	
6	Vũ Tuấn	Anh	1221060219	Tự động hóa A K57	14	3.21	75		2	248,000	3,472,000	
7	Trần Quang	Hiếu	1221060294	Tự động hóa A K57	16	3.19	76		2	248,000	3,968,000	
8	Trần Thái	Son	1221060396	Hệ thống điện K57	10	3.6	80	1		322,400	3,224,000	
9	Khúc Xuân	Trúc	1221060467	Hệ thống điện K57	12	3.5	75		2	248,000	2,976,000	
10	Vũ Tiến	Linh	1221060336	Hệ thống điện K57	10	3.4	75		2	248,000	2,480,000	
11	Vũ Tiến	Toàn	1221060455	Hệ thống điện K57	14	3.36	75		2	248,000	3,472,000	
12	Hoàng Ngọc	Tư	1221060179	Máy và thiết bị mô K57	12	3.67	80	1		322,400	3,868,800	
13	Nguyễn Văn	Bắc	1221060221	Máy và thiết bị mô K57	18	3.39	80		2	248,000	4,464,000	
14	Mai Văn	Quý	1221060107	Máy và thiết bị mô K57	16	3.38	80		2	248,000	3,968,000	
15	Đàm Văn	Thắng	1221060124	Điện khí hóa K57	11	3.82	76		2	248,000	2,728,000	
16	Nguyễn Văn	Anh	1221060004	Điện khí hóa K57	13	3.81	78		2	248,000	3,224,000	
17	Lê Duy	Viên	1221060491	Điện khí hóa K57	13	3.38	78		2	248,000	3,224,000	
18	Trần Văn	Phúc	1221060374	Điện khí hóa K57	11	3.36	77		2	248,000	2,728,000	
19	Trần Văn	Quân	1221060378	Điện - Điện tử K57	11	3.5	80		2	248,000	2,728,000	
20	Nguyễn Văn	Thắng	1221060403	Điện - Điện tử K57	18	3.47	80		2	248,000	4,464,000	
21	Phạm Ngọc	Hưng	1221060297	Điện - Điện tử K57	13	3.46	80		2	248,000	3,224,000	
22	Hoàng Văn	Son	1321060241	Máy và thiết bị mô K58	20	3.28	81	1		322,400	6,448,000	
23	Phạm Văn	Cường	1321060043	Máy và thiết bị mô K58	18	3.16	86		2	248,000	4,464,000	
24	Nguyễn Đức	Đồng	1321060077	Máy và thiết bị mô K58	18	2.89	75		2	248,000	4,464,000	
25	Đỗ Hữu Mạnh	Hiếu	1321060119	Máy và thiết bị mô K58	19	2.68	75		2	248,000	4,712,000	
26	Nguyễn Thị	Hai	1321060101	Hệ thống điện B K58	21	3.86	90	1		322,400	6,770,400	
27	Nguyễn Văn	Thành	1321060270	Hệ thống điện B K58	17	3.94	90	1		322,400	5,480,800	
28	Phan Trung	Đức	1321060086	Hệ thống điện B K58	19	3.79	85		2	248,000	4,712,000	
29	Bì Văn	Tuấn	1321060329	Hệ thống điện B K58	17	3.68	92		2	248,000	4,216,000	
30	Hồ Văn	Định	1321060459	Hệ thống điện B K58	19	3.76	85		2	248,000	4,712,000	
31	Phạm Văn	Thụy	1321060303	Hệ thống điện B K58	15	3.5	85		2	248,000	3,720,000	
32	Phan Việt	Long	1321060171	Hệ thống điện B K58	17	3.47	80		2	248,000	4,216,000	
33	Phạm Thị	Thảo	1321060277	Hệ thống điện A K58	17	4	92	1		322,400	5,480,800	

50 H H A D

34	Phạm Thế	Hiện	1321060112	Hệ thống điện A K58	15	3.85	90	1	322,400	4,836,000
35	Trần Đức	Sinh	1321060593	Hệ thống điện A K58	17	3.03	84	2	248,000	4,216,000
36	Cao Xuân	Phương	1321060218	Điện khí hóa K58	16	3.03	75	2	248,000	3,968,000
37	Nguyễn Thanh	Tâm	1321060254	Điện khí hóa K58	16	2.97	80	2	248,000	3,968,000
38	Trịnh Thúy	Tình	1321060638	Điện - Điện từ B K58	14	4	90	1	322,400	4,513,600
39	Trần Xuân	Lộc	1321060552	Điện - Điện từ B K58	18	3.72	90	1	322,400	5,803,200
40	Trần Thị	Ngà	1321060572	Điện - Điện từ B K58	18	3.61	90	1	322,400	5,803,200
41	Đinh Thị Xuân	Yến	1321060353	Điện - Điện từ B K58	22	3.48	83	2	248,000	5,456,000
42	Hoàng Ngọc	Linh	1321060544	Điện - Điện từ B K58	20	3.45	86	2	248,000	4,960,000
43	Đỗ Thị	Yến	1321060354	Điện - Điện từ B K58	16	3.35	85	2	248,000	3,968,000
44	Hoàng Văn	Quỳnh	1321060237	Điện - Điện từ B K58	18	3.33	78	2	248,000	4,464,000
45	Trần Văn	Tuyền	1321060671	Điện - Điện từ A K58	16	3.69	80	1	322,400	5,158,400
46	Lê Thị	Hương	1321060524	Điện - Điện từ A K58	18	3.56	76	2	248,000	4,464,000
47	Phạm Thị	Huyền	1321060149	Điện - Điện từ A K58	16	3.41	88	2	248,000	3,968,000
48	Đặng Văn	Trung	1321060647	Điện - Điện từ A K58	18	3.36	75	2	248,000	4,464,000
49	Nguyễn Văn	Tuấn	1321060334	Tự động hóa A K58	18	3.28	83	1	322,400	5,803,200
50	Lê Thị Văn	Hương	1321060525	Tự động hóa A K58	18	3.25	84	1	322,400	5,803,200
51	Nguyễn Văn	Hợp	1321060504	Tự động hóa A K58	20	3.18	88	2	248,000	4,960,000
52	Lưu Đình	Hùng	1321060135	Tự động hóa A K58	18	3.08	74	2	248,000	4,464,000
53	Nguyễn Thị	Phương	1321060581	Tự động hóa A K58	18	3.08	84	2	248,000	4,464,000
54	Phan Văn	Thăng	1321060614	Tự động hóa A K58	18	3	75	2	248,000	4,464,000
55	Trần Công	Thành	1321030838	Tự động hóa A K58	16	2.94	79	2	248,000	3,968,000
56	Nguyễn Tiến	Son	1321060245	Tự động hóa A K58	16	2.9	79	2	248,000	3,968,000
57	Đỗ Trung	Kiên	1321060160	Tự động hóa B K58	20	3.43	80	1	322,400	6,448,000
58	Nguyễn Thị	Huê	1321060505	Tự động hóa B K58	18	2.97	80	2	248,000	4,464,000
59	Đặng Ngọc	Cường	1321060039	Tự động hóa B K58	16	2.94	82	2	248,000	3,968,000
60	Nguyễn Tiến	Luật	1321060176	Máy và tự động thủy khí K58	17	3.26	90	1	322,400	5,480,800
61	Phạm Quốc	Việt	1321060348	Máy và tự động thủy khí K58	19	3.16	75	2	248,000	4,712,000
62	Bùi Mạnh	Thăng	1321060279	Máy và tự động thủy khí K58	21	3.11	78	2	248,000	5,208,000
63	Bùi Văn	Hải	1321060096	Máy và tự động thủy khí K58	19	3.11	75	2	248,000	4,712,000
64	Phạm Xuân	Bách	1321060019	Máy và tự động thủy khí K58	20	3.08	75	2	248,000	4,960,000
65	Đinh Hữu	Huy	1321060143	Máy và tự động thủy khí K58	15	3.07	87	2	248,000	3,720,000
66	Phạm Văn	Bắc	1421060020	Máy và thiết bị mô K59	19	3.68	80	1	322,400	6,125,600
67	Đỗ Mạnh	Duy	1421060055	Máy và thiết bị mô K59	19	3.47	73	2	248,000	4,712,000
68	Vũ Minh	Tuấn	1421060299	Máy và thiết bị mô K59	17	3.46	80	2	248,000	4,216,000
69	Tổng Xuân	Hoàng	1421060427	Máy và thiết bị mô K59	17	3.44	76	2	248,000	4,216,000
70	Trần Văn	Tiến	1421060273	Máy và thiết bị mô K59	17	3.34	82	2	248,000	4,216,000

71	Trần Mạnh	Cường	1421060353	Máy và thiết bị mô K59	18	3.31	79		2	248,000	4,464,000
72	Trần minh	Tiệp	1421060274	Máy và thiết bị mô K59	17	3.31	78		2	248,000	4,216,000
73	Nguyễn Văn	Hợp	1421060212	Máy và thiết bị mô K59	19	2.92	76		2	248,000	4,712,000
74	Trần Quang	Tùng	1421060633	Máy và tự động thủy khí K59	17	3.56	87	1		322,400	5,480,800
75	Trương Duy	Vũ	1421060649	Máy và tự động thủy khí K59	15	3.47	82		2	248,000	3,720,000
76	Nguyễn Văn	Tuyến	1421060310	Máy và tự động thủy khí K59	22	3.2	79		2	248,000	5,456,000
77	Nguyễn Văn	Tấn	1421060242	Máy và tự động thủy khí K59	16	3.08	86		2	248,000	3,968,000
78	Trần Hồng	Son	1421060555	Máy và tự động thủy khí K59	17	2.94	79		2	248,000	4,216,000
79	Trần Tuấn	Minh	1421060495	Máy và tự động thủy khí K59	14	2.8	79		2	248,000	3,472,000
80	Phạm Văn	Năm	1421060502	Tự động hóa A K59	20	3.27	75		2	248,000	4,960,000
81	Nguyễn Ngọc	Tâm	1421060558	Tự động hóa A K59	15	3.26	75		2	248,000	3,720,000
82	Trịnh Văn	Cường	1421060354	Tự động hóa A K59	16	3.12	75		2	248,000	3,968,000
83	Phạm Văn	Tàu	1421060238	Tự động hóa A K59	17	2.98	82		2	248,000	4,216,000
84	Phạm Việt	Đức	1421060394	Tự động hóa A K59	17	2.97	75		2	248,000	4,216,000
85	Nguyễn Văn	Thắng	1421060257	Tự động hóa A K59	16	2.9	75		2	248,000	3,968,000
86	Phạm Văn	Phú	1421060207	Tự động hóa A K59	17	2.82	75		2	248,000	4,216,000
87	Phạm Thanh	Phong	1421060524	Tự động hóa B K59	16	3.5	81	1		322,400	5,158,400
88	Nguyễn Đặng	Hoàn	1421060423	Tự động hóa B K59	18	3.47	78		2	248,000	4,464,000
89	Hoàng Đình	Tuấn	1421060618	Tự động hóa B K59	16	3.41	92		2	248,000	3,968,000
90	Đỗ Tất	Đạt	1421060065	Tự động hóa B K59	18	3.14	78		2	248,000	4,464,000
91	Nguyễn Minh	Tiến	1421060270	Tự động hóa B K59	16	3.03	75		2	248,000	3,968,000
92	Trần Văn	Lâm	1421060155	Điện - Điện từ B K59	17	3.62	86	1		322,400	5,480,800
93	Nguyễn Tuấn	Anh	1421060329	Điện - Điện từ B K59	15	3.47	78		2	248,000	3,720,000
94	Nguyễn Văn	Minh	1421060180	Điện - Điện từ B K59	15	3.23	78		2	248,000	3,720,000
95	Hoàng Văn	Huân	1421060124	Điện - Điện từ B K59	17	3.06	78		2	248,000	4,216,000
96	Phạm Hồng	Mạnh	1421060173	Điện - Điện từ B K59	17	2.97	75		2	248,000	4,216,000
97	Nguyễn Đức	Anh	1421060006	Điện - Điện từ B K59	17	2.91	75		2	248,000	4,216,000
98	Nguyễn Trọng	Tấn	1421060561	Điện - Điện từ B K59	17	2.88	75		2	248,000	4,216,000
99	Mai Văn	Cương	1421060040	Điện - Điện từ B K59	16	2.8	75		2	248,000	3,968,000
100	Ngô Minh	Dương	1421060061	Hệ thống điện K59	21	3.57	86	1		322,400	6,770,400
101	Lưu Văn	Thành	1421060569	Hệ thống điện K59	22	3.23	82		2	248,000	5,456,000
102	Hà Thị	Thảo	1421060253	Hệ thống điện K59	16	3.19	83		2	248,000	3,968,000
103	Lê Đức	Nhân	1421060198	Hệ thống điện K59	15	3	79		2	248,000	3,720,000
104	Đặng Thị	Duyên	1421060056	Hệ thống điện K59	16	2.97	79		2	248,000	3,968,000
105	Nguyễn Văn	Hưng	1421060143	Điện khí hóa K59	14	2.82	80		2	248,000	3,472,000
106	Lê Quang	Vũ	1421020197	Điện khí hóa K59	16	2.72	86		2	248,000	3,968,000

107	Trần Minh	Vương	1421060428	Điện - Điện từ A K59	17	3.91	91	1	322,400	5,480,800
108	Khúc Văn	Toàn	1421060276	Điện - Điện từ A K59	14	2.80	83	2	248,000	3,472,000
109	Vương Xuân	Tuấn	1421060300	Điện - Điện từ A K59	15	2.8	75	2	248,000	3,720,000
110	Lê Hoàng	Nam	1421060187	Điện - Điện từ A K59	14	2.79	78	2	248,000	3,472,000
111	Trần Viết	Hùng	1521060104	Tự động hóa A K60	16	2.78	77	2	248,000	3,968,000
112	Phùng Văn	Cường	1521060010	Điện khí hóa K60	17	2.79	75	2	248,000	4,216,000
113	Vũ Đình	Nam	1521060193	Điện khí hóa K60	17	2.65	79	2	248,000	4,216,000
114	Đinh Sơn	Hà	1521060251	Điện khí hóa K60	17	2.65	79	2	248,000	4,216,000
115	Nguyễn Văn	Vĩ	1521060177	Tự động hóa B K60	15	3.16	75	2	248,000	3,720,000
116	Ngô Văn	Công	1521060184	Tự động hóa B K60	18	2.83	75	2	248,000	4,464,000
117	Nguyễn Thị Huyền	Trang	1521060203	Tự động hóa B K60	16	2.69	75	2	248,000	3,968,000
118	Đào Thị	Nga	1531060025	Liên thông Cơ Điện 60	17	3.38	85	2	248,000	4,216,000
119	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1531060026	Liên thông Cơ Điện 60	17	3.32	82	2	248,000	4,216,000
120	Nguyễn Hoàng	Phúc	1621060119	Cơ Điện C 61	14	3.32	85	1	322,400	4,513,600
121	Lê Đức	Hậu	1621060001	Cơ Điện C 61	14	3.25	81	1	322,400	4,513,600
122	Đỗ Đức	Hoàng	1621060143	Cơ Điện C 61	14	3.18	72	2	248,000	3,472,000
123	Phạm Trung	Khánh	1621060175	Cơ Điện C 61	14	2.82	87	2	248,000	3,472,000
124	Ngô Mạnh	Hùng	1621060027	Cơ Điện C 61	14	2.82	73	2	248,000	3,472,000
125	Nguyễn Tiến	Dũng	1621060097	Cơ Điện C 61	14	2.75	72	2	248,000	3,472,000
126	Nguyễn Văn	Hiếu	1621060295	Cơ Điện C 61	14	2.89	80	2	248,000	3,472,000
127	Nguyễn Thành	Luân	1621060096	Cơ Điện D 61	14	3	82	2	248,000	3,472,000
128	Lê Đình	Nghĩa	1621060008	Cơ Điện D 61	14	3.46	82	1	322,400	4,513,600
129	Đoàn Thị	Huyền	1621060152	Cơ Điện D 61	14	3.39	82	1	322,400	4,513,600
130	Phạm Văn	Hùng	1621060560	Cơ Điện D 61	14	2.71	75	2	248,000	3,472,000
131	Trần Đỗ	Đạt	1621060210	Cơ Điện D 61	14	2.89	75	2	248,000	3,472,000
132	Hoàng Phúc	Long	1621060162	Cơ Điện D 61	14	3.07	82	2	248,000	3,472,000
133	Lưu Thị	Hương	1621060128	Cơ Điện D 61	14	2.82	80	2	248,000	3,472,000
134	Đỗ Thành	Đạt	1621060412	Cơ Điện D 61	14	3.11	83	2	248,000	3,472,000
135	Vũ Văn	Lộc	1621060216	Cơ Điện D 61	14	2.68	75	2	248,000	3,472,000
136	Nguyễn Ngọc	Quảng	1621060208	Cơ Điện D 61	14	3.14	82	2	248,000	3,472,000
137	Trần Tuấn	Hoàng	1621060946	Cơ Điện G 61	14	3	71	2	248,000	3,472,000
138	Bùi Quang	Vũ	1621060928	Cơ Điện G 61	14	2.79	75	2	248,000	3,472,000
139	Nguyễn Văn	Tài	1621060932	Cơ Điện G 61	14	2.93	75	2	248,000	3,472,000
140	Võ Quốc	Pháp	1621060956	Cơ Điện G 61	14	2.93	82	2	248,000	3,472,000
141	Phạm Đình	Doanh	1621060942	Cơ Điện G 61	14	3	75	2	248,000	3,472,000
142	Đặng Quốc	Hùng	1621060700	Cơ Điện B 61	14	2.61	75	2	248,000	3,472,000

143	Trần Ngô Vũ	Minh	1621060816	Cơ Điện B 61	14	2.89	75	2	248,000	3,472,000
144	Nguyễn Văn	Hòa	1621060620	Cơ Điện B 61	14	2.89	75	2	248,000	3,472,000
145	Nguyễn Trung	Hiếu	1621060742	Cơ Điện B 61	14	2.75	75	2	248,000	3,472,000
146	Trần Tiến	Lộc	1621060783	Cơ Điện A 61	14	2.75	75	2	248,000	3,472,000
147	Vũ Trọng	Dũng	1621060627	Cơ Điện A 61	14	2.64	75	2	248,000	3,472,000
148	Vũ Huy	Quý	1621060587	Cơ Điện A 61	14	3.07	70	2	248,000	3,472,000

622,281,600

Tổng tiền: (Sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng)
Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2017

Duyệt của BGH

P. Tài vụ

P. CTSV

Ban CN Khoa Cơ-Điện

Người lập biểu


Phạm.T.P. Chi


Lê Xuân Thành


PHÓ TRƯỞNG KHOA
TS. Khổng Cao Phong


Đào Thị Kiều

Số: 307 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 94 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là **404.488.000 đồng** (Bốn trăm linh bốn triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ, HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC, ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ	Điểm HT	Điểm RL	Loại 1 1 2	Số tiền/ tín chỉ	Thành tiền	Ký nhận
1	1221010392	Nguyễn Văn Tuấn	DCDKDC57	11	3.92	92	x	322.400	3.546.400	
2	1221010050	Hoàng Đức Cường	DCDKDC57	11	3.68	90	x	322.400	3.546.400	
3	1221010354	Nguyễn Thị Toan	DCDKDC57	11	3.64	82	x	322.400	3.546.400	
4	1221010252	Vũ Mai Ngọc	DCDKDV57	14	4.00	90	x	322.400	4.513.600	
5	1221010259	Nguyễn Hồng Nhung	DCDKDV57	14	3.79	90	x	322.400	4.513.600	
6	1221010340	Đặng Thị Thanh Thúy	DCDKDV57	14	3.79	90	x	322.400	4.513.600	
7	1221010271	Nguyễn Việt Phương	DCDKKK57A	11	3.91	90	x	322.400	3.546.400	
8	1221010423	Thái Bá Vũ	DCDKKK57B	13	3.69	90	x	322.400	4.191.200	
9	1221010420	Hoàng Trọng Vọ	DCDKKK57A	15	3.60	90	x	322.400	4.836.000	
10	1221010408	Cáp Minh Tuyền	DCDKKK57A	11	3.59	85	x	322.400	3.546.400	
11	1221010374	Trần Văn Trung	DCDKKK57A	14	3.57	82	x	322.400	4.513.600	
12	1221010173	Đào Xuân Khang	DCDKKK57B	11	3.45	90	x	322.400	3.546.400	
13	1221010100	Nguyễn Xuân Đoàn	DCDKKT57	11	4.00	92	x	322.400	3.546.400	
14	1221010357	Nguyễn Trọng Toàn	DCDKKT57	11	3.91	90	x	322.400	3.546.400	
15	1221010248	Nguyễn Bùi Minh Ngọc	DCDKLD57A	12	4	95	x	322.400	3.868.800	
16	1221010502	Nguyễn Tấn Phước	DCDKLD57A	10	3.9	90	x	322.400	3.224.000	
17	1221010211	Nguyễn Thị Linh	DCDKLD57A	11	3.77	90	x	322.400	3.546.400	
18	1221010243	Trần Thị Thúy Nga	DCDKLD57A	11	3.77	90	x	322.400	3.546.400	
19	1221010088	Phạm Tuấn Đạt	DCDKLD57A	12	3.75	90	x	322.400	3.868.800	
20	1221010283	Nguyễn Hoàn Kiếm	DCDKLD57A	11	3.73	90	x	322.400	3.546.400	
21	1221010385	Trần Văn Tú	DCDKTB57	11	3.96	90	x	322.400	3.546.400	
22	1221011103	Nguyễn Văn Tiến	DCDKTB57	11	3.73	90	x	322.400	3.546.400	
23	1221010139	Nguyễn Bá Hoan	DCDKTB57	11	3.68	90	x	322.400	3.546.400	
24	1221010175	Lê Quý Khang	DCDKTB57	11	3.59	83	x	322.400	3.546.400	
25	1321010264	Trần Văn Phòng	DCDKDC58	15	4.03	93	x	322.400	4.836.000	
26	1321010249	Nguyễn Văn Nghĩa	DCDKDC58	17	3.82	92	x	322.400	5.480.800	
27	1321010371	Phạm Quỳnh Trang	DCDKDV58	17	4	93	x	322.400	5.480.800	
28	1321010011	Nguyễn Thị Hải Anh	DCDKDV58	15	3.83	90	x	322.400	4.836.000	
29	1321010221	Nguyễn Văn Luân	DCDKDV58	20	3.83	90	x	322.400	6.448.000	
30	1321010010	Nguyễn Hồng Anh	DCDKKK58B	16	3.94	95	x	322.400	5.158.400	
31	1321010124	Vũ Trường Giang	DCDKKK58A	16	3.94	90	x	322.400	5.158.400	

32	1321010218	Đỗ Văn	Lợi	DCDKKK58A	18	3.94	90	x	322.400	5.803.200
33	1321010166	Phan Thị	Hội	DCDKKK58B	14	3.93	95	x	322.400	4.513.600
34	1321010349	Nguyễn Văn	Thuận	DCDKKK58A	18	3.89	90	x	322.400	5.803.200
35	1321010421	Trịnh Huy	Việt	DCDKKT58	14	3.86	90	x	322.400	4.513.600
36	1321010404	Lê Thanh	Tùng	DCDKKT58	20	3.78	90	x	322.400	6.448.000
37	1321010242	Nguyễn Văn	Nam	DCDKTB58	19	3.47	80	x	322.400	6.125.600
38	1321010185	Nguyễn Quang	Hùng	DCDKTB58	18	3.39	80	x	322.400	5.803.200
39	1421010156	Lê Thị	Hùng	DCDKDC59	17	3.87	90	x	322.400	5.480.800
40	1421010125	Bùi Thị	Hoài	DCDKDC59	17	3.82	91	x	322.400	5.480.800
41	1421010158	Trần Thị	Hùng	DCDKDV59	19	4	90	x	322.400	6.125.600
42	1421010219	Đặng Thị	Ngọc	DCDKDV59	19	3.95	90	x	322.400	6.125.600
43	1421011114	Nguyễn Hữu.	Hạnh	DCDKKK59A	15	3.6	90	x	322.400	4.836.000
44	1421030059	Phượng Quang	Hải	DCDKKK59B	14	3.25	80	x	322.400	4.513.600
45	1421010404	Vũ Thị	Mừng	DCDKKK59A	18	3.17	80	x	248.000	4.464.000
46	1421010023	Nguyễn Kim	Bảo	DCDKKK59B	17	3.09	75	x	248.000	4.216.000
47	1421020433	Lê Quang	Linh	DCDKKK59B	14	3.07	72	x	248.000	3.472.000
48	1421010196	Nguyễn Văn	Mạnh	DCDKKK59B	15	3.07	72	x	248.000	3.720.000
49	1421010082	Cù Văn	Diệp	DCDKKK59B	16	3.06	72	x	248.000	3.968.000
50	1421010347	Phạm Đức	Trọng	DCDKLD59A	16	3.75	91	x	322.400	5.158.400
51	1421010306	Phạm Đình	Thảo	DCDKLD59B	17	3.74	90	x	322.400	5.480.800
52	1421010319	Lê Đức	Thọ	DCDKLD59A	16	3.73	90	x	322.400	5.158.400
53	1421010373	Trịnh Huy	Tuấn	DCDKLD59A	15	3.73	90	x	322.400	4.836.000
54	1421010184	Nguyễn Phượng	Loan	DCDKLD59A	17	3.7	91	x	322.400	5.480.800
55	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	DCDKTB59	21	3.62	90	x	322.400	6.770.400
56	1421010315	Vũ Văn	Thiệp	DCDKTB59	18	3.33	83	x	322.400	5.803.200
57	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDC60	15	3.87	90	x	322.400	4.836.000
58	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	DCDKDC60	14	3.68	80	x	322.400	4.513.600
59	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	DCDKDC60	16	3.66	80	x	322.400	5.158.400
60	1521010318	Lê Thanh	Nhân	DCDKDC60	18	3.63	90	x	322.400	5.803.200
61	1521010207	Đỗ Thu	Hà	DCDKDV60	16	3.91	90	x	322.400	5.158.400
62	1521010220	Nguyễn Duy	Minh	DCDKDV60	14	3.76	90	x	322.400	4.513.600
63	1521010181	Kiều Hoàng	My	DCDKDV60	14	3.49	90	x	322.400	4.513.600
64	1521010265	Dương Văn	Thành	DCDKDV60	15	3.2	80	x	322.400	4.836.000
65	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	DCDKKK60	23	3.28	90	x	322.400	7.415.200
66	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	DCDKKK60	14	3.11	81	x	248.000	3.472.000
67	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	DCDKKK60	16	2.75	81	x	248.000	3.968.000
68	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	DCDKKK60	18	2.69	81	x	248.000	4.464.000

69	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	DCDKLDB60	16	3,09	82		x	248.000	3.968.000
70	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	DCDKLDB60	14	2,68	72		x	248.000	3.472.000
71	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	DCDKLD60A	17	3,74	87	x		322.400	5.480.800
72	1521010435	Lê Thị	Anh	DCDKLD60A	16	2,75	75		x	248.000	3.968.000
73	1521010345	Phạm Thị	Ngân	DCDKLD60A	16	2,5	75		x	248.000	3.968.000
74	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	DCDKLTB60	15	3,33	82	x		322.400	4.836.000
75	1521010221	Trần Văn	Duy	DCDKLTB60	16	3,06	81		x	248.000	3.968.000
76	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	DCDKDK61A	12	3,17	75		x	248.000	2.976.000
77	1621010001	Đặng Văn	Hội	DCDKDK61A	12	3,17	75		x	248.000	2.976.000
78	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	DCDKDK61A	12	2,96	75		x	248.000	2.976.000
79	1621010085	Phạm Hải	Anh	DCDKDK61A	12	2,88	75		x	248.000	2.976.000
80	1621010149	Hà Thị Tuyết	Nhung	DCDKDK61A	12	2,83	75		x	248.000	2.976.000
81	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	DCDKDK61A	12	2,83	75		x	248.000	2.976.000
82	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	DCDKDK61A	12	2,79	72		x	248.000	2.976.000
83	1621010207	Lê Thành	Trung	DCDKDK61A	12	2,75	72		x	248.000	2.976.000
84	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	DCDKDK61A	12	2,71	75		x	248.000	2.976.000
85	1621010065	Khương Văn	Tuấn	DCDKDK61A	12	2,71	75		x	248.000	2.976.000
86	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	DCDKDK61A	12	2,67	72		x	248.000	2.976.000
87	1621010160	Vũ Thành	Trung	DCDKDK61A	12	2,67	72		x	248.000	2.976.000
88	1621010162	Hà Kim	Giang	DCDKDK61A	12	2,58	75		x	248.000	2.976.000
89	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	DCDKDK61A	12	2,54	75		x	248.000	2.976.000
90	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	DCDKLD61	12	2,63	75		x	248.000	2.976.000
91	1621010312	Đoàn Thị	Hà	DCDKLD61	12	3,25	80	x		322.400	3.868.800
92	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	DCDKLD61	12	2,75	75		x	248.000	2.976.000
93	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	DCDKLD61	12	2,54	75		x	248.000	2.976.000
94	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	DCDKLD61	12	3	75		x	248.000	2.976.000
Tổng số tiền											404.488.000

Số tiền (bằng chữ): Bốn trăm linh bốn triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

Khoa Dầu khí

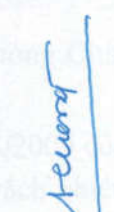
Người lập biểu



Phạm T. P. Chi



Lê Xuân Thanh



Nguyễn Thu Thủy
PGS.TS Tổng Giám đốc Công ty TNHH Dầu khí

Số: **516** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

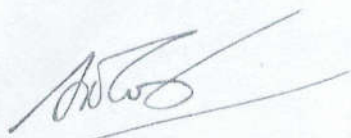
Điều 1. Cấp bổ sung 05 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 58 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập bổ sung của khoa Dầu khí là **27.404.000 đồng** (Hai mươi bảy triệu bốn trăm linh bốn nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Dầu khí, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH BỔ SUNG SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ, HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số **546** /QĐ-MDC, ngày **26** tháng **04** năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ	Điểm HT	Điểm RL	Loại 1		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1321010056	Nguyễn Văn Cường	DCDKLD58A	16	3.99	93	x		322.400	5.158.400	
2	1321010225	Nguyễn Bá Mạnh	DCDKLD58A	17	3.82	90	x		322.400	5.480.800	
3	1321010367	Nguyễn Hà Trang	DCDKLD58A	16	3.81	93	x		322.400	5.158.400	
4	1321010413	Hà Thị Uyên	DCDKLD58B	18	3.81	90	x		322.400	5.803.200	
5	1321010322	Nguyễn Thị Thu Thảo	DCDKLD58A	18	3.53	90	x		322.400	5.803.200	
Tổng số tiền										27.404.000	

Số tiền (bằng chữ): Hai mươi bảy triệu bốn trăm linh bốn nghìn đồng chẵn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

Khoa Dầu khí

Người lập biểu



[Signature]

Phạm. T. P. Chi

[Signature]

Lê Xuân Thành

[Signature]

[Signature]
Nguyễn Thu Thủy

Số: 308 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017
cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 62 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất là 307.912.000 đồng (Ba trăm linh bảy triệu chín trăm mười hai nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Khoa học và KT Địa chất, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo quyết định số /QĐ-MĐC, ngày tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoa	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
1	Nguyễn Thị Phương	1411020030	CCDCDC59	20	3,65	85	1		270.400	5.408.000	
2	Nguyễn Thị Huyền Trang	1411020040	CCDCDC59	20	3,40	75		2	208.000	4.160.000	
3	Phạm Thị Nhật	1531020025	LCDCDC60	19	3,82	88	1		322.400	6.125.600	
4	Hoàng Thị Tuyết	1531020047	LCDCDC60	19	3,56	83	1		322.400	6.125.600	
5	Nguyễn Thị Thu Hương	1531020017	LCDCDC60	19	3,50	82	1		322.400	6.125.600	
6	Hoàng Văn Thảo	1531020031	LCDCDC60	19	3,50	83	1		322.400	6.125.600	
7	Đặng Hương Giang	1621020002	DCDCDC61	12	3,46	81			322.400	3.868.800	
8	Nguyễn Thế Hùng	1621020041	DCDCDC61	12	3,33	78		2	248.000	2.976.000	
9	Đỗ Thu Trang	1621020016	DCDCDC61	12	2,75	80		2	248.000	2.976.000	
10	Phạm Văn Hải	1621020011	DCDCDC61	12	2,71	75		2	248.000	2.976.000	
11	Hoàng Quang Trung	1621020025	DCDCDC61	12	2,71	70		2	248.000	2.976.000	
12	Bùi Minh Tuấn	1521020003	DCDCCTV60	16	2,88	70		2	248.000	3.968.000	
13	Nguyễn Hữu Hòa	1521020209	DCDCCT60	14	2,89	70		2	248.000	3.472.000	
14	Nguyễn Kim Sang	1521020283	DCDCCT60	14	2,82	80		2	248.000	3.472.000	
15	Nguyễn Ngọc Thảo	1521020017	DCDCDC_60	17	2,76	82		2	248.000	4.216.000	
16	Vũ Thị Loan	1421020443	DCDCCTV59B	15	3,67	80	1		322.400	4.836.000	
17	Lê Thọ Dương	1421020277	DCDCCTV59B	19	3,47	86	1		322.400	6.125.600	
18	Đỗ Quang Huy	1421020709	DCDCCTV59A	17	3,29	83	1		322.400	5.480.800	
19	Nguyễn Thị Nga	1421020115	DCDCNK59	21	3,86	84	1		322.400	6.770.400	
20	Lâm Thị Huệ	1421020378	DCDCDC_59A	17	3,65	90	1		322.400	5.480.800	
21	Lê Thị Hòa	1421020066	DCDCDC_59B	16	3,55	86	1		322.400	5.158.400	
22	Phạm Thị Vân Anh	1421020011	DCDCDC_59B	16	3,50	86	1		322.400	5.158.400	
23	Trần Thị Thu Hiền	1421020056	DCDCDC_59A	16	3,47	83	1		322.400	5.158.400	
24	Phạm Thanh Thủy	1421020602	DCDCDC_59B	17	3,44	82	1		322.400	5.480.800	
25	Phạm Đình Huy	1421020076	DCDCCT59A	16	4,00	89	1		322.400	5.158.400	
26	Phạm Thế Công	1421020026	DCDCCT59A	17	3,91	90	1		322.400	5.480.800	
27	Hoàng Thắng	1421020575	DCDCCT59B	18	3,64	85	1		322.400	5.803.200	

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
28	Vương Thị Hằng	1421020344	DCDCCT59B	20	3,63	81	1		322.400	6.448.000	
29	Nguyễn Thị Mai	1421020100	DCDCCT59A	20	3,58	85	1		322.400	6.448.000	
30	Nguyễn Thị Thu Hiền	1421020349	DCDCCT59B	23	3,52	83	1		322.400	7.415.200	
31	Trương Viết Năm Anh	1321020014	DCDCTV58B	14	3,96	95	1		322.400	4.513.600	
32	Nguyễn Quang Đăng	1321020472	DCDCTV58A	21	3,86	91	1		322.400	6.770.400	
33	Lê Thị Hạnh	1321020089	DCDCTV58A	23	3,83	82	1		322.400	7.415.200	
34	Lê Đức Anh	1321020005	DCDCNK58	17	3,92	92	1		322.400	5.480.800	
35	Đỗ Thị Thủy Linh	1321020605	DCDCNK58	20	3,90	81	1		322.400	6.448.000	
36	Trần Thị Huyền	1321020571	DCDCDC_58A	21	3,93	88	1		322.400	6.770.400	
37	Phạm Thị Hương	1321020122	DCDCDC_58B	20	3,85	90	1		322.400	6.448.000	
38	Bùi Thị Hà Xuyen	1321020817	DCDCDC_58B	18	3,78	92	1		322.400	5.803.200	
39	Nguyễn Thị Kim Dung	1321020041	DCDCDC_58A	19	3,63	88	1		322.400	6.125.600	
40	Nguyễn Thị Hoa	1321020102	DCDCDC_58B	21	3,60	89	1		322.400	6.770.400	
41	Nguyễn Thị Trang	1321020760	DCDCCT58A	17	3,82	88	1		322.400	5.480.800	
42	Nguyễn Anh Vinh	1321020808	DCDCCT58A	16	3,63	88	1		322.400	5.158.400	
43	Lê Thị Oanh	1321020161	DCDCCT58B	18	3,58	87	1		322.400	5.803.200	
44	Lưu Thị Hải	1321020515	DCDCCT58B	18	3,56	82	1		322.400	5.803.200	
45	Nguyễn Thị Thắm	1321020202	DCDCCT58B	16	3,53	82	1		322.400	5.158.400	
46	Cao Việt Anh	1221020226	DCDCTV57B	10	4,00	90	1		322.400	3.224.000	
47	Vũ Đức Dương	1221020033	DCDCTV57B	10	4,00	85	1		322.400	3.224.000	
48	Đoàn Mạnh Hà	1221010115	DCDCTV57A	10	3,80	94	1		322.400	3.224.000	
49	Nguyễn Thị Khánh Hòa	1221020065	DCDCTV57A	10	3,60	89	1		322.400	3.224.000	
50	Phạm Bình Thuận	1221020480	DCDCTV57A	12	3,58	86	1		322.400	3.868.800	
51	Lê Viết Thuận	1221020479	DCDCNK57	15	3,33	80	1		322.400	4.836.000	
52	Lê Ngọc Quang	1221020434	DCDCNK57	15	3,21	78		2	248.000	3.720.000	
53	Nguyễn Thị Loan	1221020364	DCDCDC57A	12	3,75	83	1		322.400	3.868.800	
54	Nguyễn Văn Quang	1221020117	DCDCDC57A	12	3,75	83	1		322.400	3.868.800	
55	Nguyễn Thị Thủy	1221020474	DCDCDC57B	10	3,70	87	1		322.400	3.224.000	
56	Trần Thị Thu Trang	1221020515	DCDCDC57B	14	3,50	80	1		322.400	4.513.600	
57	Nguyễn Thị Vân	1221020543	DCDCCT57B	12	3,73	88	1		322.400	3.868.800	

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
58	Trần Thị Kim	1221020243	Anh	12	3,67	86	1		322.400	3.868.800	
59	Khúc Thành	1221020367	Long	20	3,60	81	1		322.400	6.448.000	
60	Mai Văn	1221020251	Cường	14	3,32	86	1		322.400	4.513.600	
61	Nguyễn Bá	1221020379	Mạnh	10	3,30	89	1		322.400	3.224.000	
62	Nguyễn Văn	1221020263	Diệu	12	3,29	82	1		322.400	3.868.800	
Tổng số tiền:										307.912.000	
Số tiền bằng chữ:											
Ba trăm linh bảy triệu chín trăm mười hai nghìn đồng											

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

P. CTSV

Ban chủ nhiệm Khoa

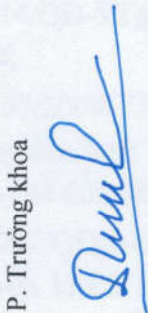
Người lập biểu




Phan Thị Thùy Dương



P. Trưởng khoa






Phan Thị Thùy Dương

Lê Xuân Thành

TS Nguyễn Tiến Dũng

Phan Thị Thùy Dương

Số: 318 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khóa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 103 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là **386.032.000 đồng** (Ba trăm tám mươi sáu triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Kinh tế và QTKD, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỞNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-MDC ngày tháng năm của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỗ - Địa chất)

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
1	Đỗ Thị Hà	1324010072	Kế toán DN K58A	14	3.75	91	I		291,200	4,076,800	
2	Phạm Thị Hạnh	1324010085	Kế toán DN K58A	14	3.79	91	I		291,200	4,076,800	
3	Nguyễn Việt Hà	1324010465	Kế toán DN K58A	14	3.61	91	I		291,200	4,076,800	
4	Lê Thị Hằng	1324010088	Kế toán DN K58B	14	3.68	90	I		291,200	4,076,800	
5	Phạm Thị Nhung	1324010627	Kế toán DN K58B	12	3.71	90	I		291,200	3,494,400	
6	Đông Thị Thùy Linh	1324010153	Kế toán DN K58B	12	3.63	90	I		291,200	3,494,400	
7	Nguyễn Thị Phương Thảo	1324010263	Kế toán DN K58B	14	3.61	90	I		291,200	4,076,800	
8	Nguyễn Thị Nguyệt	1324010207	Kế toán DN K58C	12	3.88	90	I		291,200	3,494,400	
9	Đặng Thị Giang	1324010066	Kế toán DN K58C	12	3.75	90	I		291,200	3,494,400	
10	Tạ Thị Lý	1324010175	Kế toán DN K58C	12	3.67	82	I		291,200	3,494,400	
11	Hoàng Thị Ngát	1324010596	Kế toán DN K58C	14	3.82	90	I		291,200	4,076,800	
12	Dư Thị Thu Huyền	1324010524	Kế toán DN K58C	14	3.93	90	I		291,200	4,076,800	
13	Cù Thị Mỹ Linh	1324010556	Kế toán DN K58D	14	3.93	90	I		291,200	4,076,800	
14	Lê Thị Linh	1324010157	Kế toán DN K58D	12	3.63	81	I		291,200	3,494,400	
15	Phạm Thị Hương Lan	1324010549	Kế toán DN K58D	14	3.71	90	I		291,200	4,076,800	
16	Trịnh Phạm Hồng Tươi	1324010336	Kế toán DN K58D	14	3.79	90	I		291,200	4,076,800	
17	Bùi Thị Nhung	1324010619	Kế toán DN K58G	14	3.75	84	I		291,200	4,076,800	
18	Nguyễn Thị Hoa Hồng	1324010515	Quản trị KD K58B	15	3.77	88	I		291,200	4,368,000	
19	Đào Thị Hà	1324010462	Quản trị KD K58B	10	3.60	82	I		291,200	2,912,000	
20	Lê Thị Thùy	1324010705	Quản trị KD K58B	13	3.65	92	I		291,200	3,785,600	
21	Nguyễn Thị Yến	1324010351	Quản trị KD K58B	11	4.00	94	I		291,200	3,203,200	

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
22	Cao Thị	1324010542	Quản trị KD K58B	15	3.47	82	I		291,200	4,368,000	
23	Bùi Thị Thu	1324010069	Quản trị KD K58B	13	3.58	82	I		291,200	3,785,600	
24	Lê Thị Hồng	1324010473	Quản trị KD K58B	17	3.47	78		II	224,000	3,808,000	
25	Nguyễn Tuấn	1324010163	Quản trị KD K58B	15	3.47	90	I		291,200	4,368,000	
26	Mai Thị	1424010558	Kế toán DN K59A	21	3.98	81	I		291,200	6,115,200	
27	Nguyễn Thị Thu	1424010180	Kế toán DN K59A	14	4.00	85	I		291,200	4,076,800	
28	Vũ Thị Thu	1424010290	Kế toán DN K59A	19	3.92	81	I		291,200	5,532,800	
29	Nguyễn Thị Phương	1424010185	Kế toán DN K59B	14	3.96	81	I		291,200	4,076,800	
30	Đỗ Thị	1424010304	Kế toán DN K59B	18	3.97	85	I		291,200	5,241,600	
31	Mai Thanh	1421040429	Kế toán DN K59C	17	4.00	85	I		291,200	4,950,400	
32	Lã Thu	1424010041	Kế toán DN K59C	19	3.95	81	I		291,200	5,532,800	
33	Lưu Thị	1424010152	Kế toán DN K59D	14	4.00	85	I		291,200	4,076,800	
34	Phạm Thị Mai	1424010526	Kế toán DN K59D	18	3.92	86	I		291,200	5,241,600	
35	Lữ Thị An	1421050285	Kế toán DN K59D	22	3.93	85	I		291,200	6,406,400	
36	Trần Thị Mỹ	1421080269	Kế toán DN K59D	14	3.94	90	I		291,200	4,076,800	
37	Đỗ Thị	1424010045	Kế toán TC Công K59	17	3.82	89	I		291,200	4,950,400	
38	Lê Thị	1424010111	Kế toán TC Công K59	17	3.84	92	I		291,200	4,950,400	
39	Đỗ Thị	1424010054	Quản trị KD K59B	16	3.75	86	I		291,200	4,659,200	
40	Lê Thùy	1424010273	Quản trị KD K59B	17	3.71	81	I		291,200	4,950,400	
41	Trần Thị Lan	1424010387	Quản trị KD K59B	20	3.68	82	I		291,200	5,824,000	
42	Đào Duy	1424010546	Quản trị KD K59B	17	3.62	86	I		291,200	4,950,400	
43	Nguyễn Minh	1424010189	Quản trị KD K59C	18	3.86	92	I		291,200	5,241,600	
44	Phạm Duy	1424010260	Quản trị KD K59C	16	3.66	90	I		291,200	4,659,200	
45	Đinh Xuân	1424010123	Quản trị KD K59C	14	3.67	89	I		291,200	4,076,800	
46	Ngô Thị	1424010134	Quản trị KD K59C	19	3.63	89	I		291,200	5,532,800	

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1 tín chỉ (số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
47	Lê Hà	1524010166	Kế toán DN K60A	17	3.47	85	I		291,200	4,950,400	
48	Trần Thị Thu	1524010312	Kế toán DN K60A	14	3.32	85	I		291,200	4,076,800	
49	Phạm Thị Huyền	1524010174	Kế toán DN K60A	17	3.18	80		II	224,000	3,808,000	
50	Thân Mai	1524010229	Kế toán DN K60A	14	3.18	75		II	224,000	3,136,000	
51	Dương Thu	1524010207	Kế toán DN K60B	15	3.50	82	I		291,200	4,368,000	
52	Đậu Thu	1524010152	Kế toán DN K60C	17	3.24	85	I		291,200	4,950,400	
53	Lê Thị	1524010307	Kế toán DN K60C	17	3.24	85	I		291,200	4,950,400	
54	Đào Thị	1524010146	Kế toán DN K60C	15	3.70	86	I		291,200	4,368,000	
55	Nguyễn Thị Nhung	1524010202	Kế toán DN K60C	14	3.36	85	I		291,200	4,076,800	
56	Đinh Thị Huyền	1524010293	Kế toán DN K60C	17	3.21	83	I		291,200	4,950,400	
57	Tào Thị	1524010210	Kế toán TTC K60	15	2.70	75		II	224,000	3,360,000	
58	Lê Hồng	1524010271	Kế toán TTC K60	20	2.85	82		II	224,000	4,480,000	
59	Phạm Thị Hồng	1524010486	Quản trị KD K60A	14	3.18	75		II	224,000	3,136,000	
60	Đỗ Thị	1524010411	Quản trị KD K60A	17	3.65	85	I		291,200	4,950,400	
61	Đặng Thị ánh	1524010559	Quản trị KD K60A	15	3.40	78		II	224,000	3,360,000	
62	Đỗ Thị	1524010523	Quản trị KD K60A	15	3.60	81	I		291,200	4,368,000	
63	Trần Thị	1524010399	Quản trị KD K60A	18	3.17	75		II	224,000	4,032,000	
64	Nguyễn Thùy	1524010393	Quản trị KD K60A	14	3.07	75		II	224,000	3,136,000	
65	Đoàn Thị Mỹ	1524010413	Quản trị KD K60B	14	3.68	81	I		291,200	4,076,800	
66	Vũ Thị Vân	1524010369	Quản trị KD K60B	16	3.63	81	I		291,200	4,659,200	
67	Nguyễn Thị Minh	1524010629	Quản trị KD K60C	15	3.10	79		II	224,000	3,360,000	
68	Hoàng Thúy	1524010584	Quản trị KD K60C	15	3.10	82		II	224,000	3,360,000	
69	Phạm Thị	1524010029	Quản trị KD Dầu K60	17	2.68	79		II	224,000	3,808,000	
70	Nguyễn Thị Lan	1524010065	Quản trị KD Dầu K60	20	3.25	89	I		291,200	5,824,000	
71	Đoàn Văn	1524010059	Quản trị KD Mò K60	15	2.90	82		II	224,000	3,360,000	

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /1tín chỉ (số tiền/1tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
72	Nguyễn Thị Xuân	1624010014	Kinh tế QTKD K61A	11	3.27	78		II	224,000	2,464,000	
73	Phạm Thị Hà	1624010225	Kinh tế QTKD K61A	11	3.00	75		II	224,000	2,464,000	
74	Đặng Tuấn Anh	1624010146	Kinh tế QTKD K61A	11	2.59	70		II	224,000	2,464,000	
75	Hoàng Thị Trang	1624010200	Kinh tế QTKD K61A	11	2.55	75		II	224,000	2,464,000	
76	Nguyễn Thu Hằng	1624010862	Kinh tế QTKD K61B	11	2.64	75		II	224,000	2,464,000	
77	Trịnh Thị Yến	1624010915	Kinh tế QTKD K61B	11	2.55	75		II	224,000	2,464,000	
78	Lê Thu Hằng	1624010932	Kinh tế QTKD K61B	11	2.68	75		II	224,000	2,464,000	
79	Nguyễn Thị Hương	1624010859	Kinh tế QTKD K61B	11	2.55	75		II	224,000	2,464,000	
80	Phạm Thị Thu Nguyệt	1624010840	Kinh tế QTKD K61B	11	2.73	75		II	224,000	2,464,000	
81	Đỗ Thị Ngọc Lan	1624010635	Kế toán K61A	11	2.55	70		II	224,000	2,464,000	
82	Lưu Thị Phương Anh	1624010615	Kế toán K61A	11	2.59	75		II	224,000	2,464,000	
83	Nguyễn Thị Hạ	1624010334	Kế toán K61A	11	2.64	75		II	224,000	2,464,000	
84	Phạm Thị Thu Trà	1624010330	Kế toán K61A	11	3.14	75		II	224,000	2,464,000	
85	Lê Thị Thủy	1624010365	Kế toán K61A	11	3.09	70		II	224,000	2,464,000	
86	Vũ Tiến Dũng	1624010420	Kế toán K61A	11	2.68	75		II	224,000	2,464,000	
87	Đinh Thị Hoa	1624010386	Kế toán K61A	11	3.55	78		II	224,000	2,464,000	
88	Nguyễn Linh Nga	1624010529	Kế toán K61A	11	2.59	70		II	224,000	2,464,000	
89	Nguyễn Thị Lan Anh	1624010645	Kế toán K61A	11	2.55	82		II	224,000	2,464,000	
90	Bùi Thị Ngân	1624010541	Kế toán K61A	11	2.55	75		II	224,000	2,464,000	
91	Nguyễn Thị Nhận	1624010412	Kế toán K61A	11	2.68	75		II	224,000	2,464,000	
92	Nguyễn Thế Hùng	1624010392	Kế toán K61A	11	2.59	75		II	224,000	2,464,000	
93	Trần Thị Hằng	1624010602	Kế toán K61A	11	3.27	70		II	224,000	2,464,000	
94	Phạm Thu Uyên	1624010381	Kế toán K61A	11	2.77	75		II	224,000	2,464,000	
95	Lương Thị Giang	1624010573	Kế toán K61A	11	2.82	80		II	224,000	2,464,000	
96	Dương Thị Lệ	1624010680	Kế toán K61A	11	2.59	82		II	224,000	2,464,000	

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền /tín chi (số tiền/1tháng)	Số tiền	Ký nhận
							I	II			
97	Hạ Thị Hồng	1624010344	Kế toán K61A	11	2.82	82		II	224,000	2,464,000	
98	Lê Văn	1624011034	Kế toán K61B	11	2.77	81		II	224,000	2,464,000	
99	Nguyễn Thị	1624010745	Kế toán K61B	11	3.14	82		II	224,000	2,464,000	
100	Phạm Thị Thu	1414010023	Cao đẳng KT K59	20	3.13	75		II	184,000	3,680,000	
101	Hoàng Thị Việt	1414010080	Cao đẳng KT K59	20	3.08	82		II	184,000	3,680,000	
102	Nguyễn Thị	1534010007	Liên thông KT K60	9	4.00	91	I		291,200	2,620,800	
103	Nguyễn Thị	1534010026	Liên thông KT K60	9	4.00	91	I		291,200	2,620,800	
Tổng cộng:										386,032,000	

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm tám mươi sáu triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng/.

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2017

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

BCN Khoa

Người lập danh sách



Phạm T. P. Chi

Lê Xuân Thanh

TS. Nguyễn Duy Lạc

Nguyễn Thị Thu Dung

Số: 316 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017
cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 87 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai là **417.090.400 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu không trăm chín mươi nghìn bốn trăm đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(01).



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG/HUYỀN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BAN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số:...../QĐ-MĐC ngày.....tháng.....năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở-Địa chất)

STT	Họ và tên	Tên	Lớp	MSSV	Số TC đăng ký trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ(số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ghi chú
								Loại 1	Loại 2			
1	Nguyễn Mạnh Hải		DCTDBD57	1221030045	18	4.00	79		2	248,000	4,464,000	
2	Vũ Khánh Linh		DCTDBD57	1221030092	18	4.00	79		2	248,000	4,464,000	
3	Đào Duy Bảo		DCTDDC57	1221030248	19	4.00	95	1		322,400	6,125,600	
4	Nguyễn Thị Thu Thùy		DCTDDC57	1221030154	11	4.00	79		2	248,000	2,728,000	
5	Nguyễn Thị Hồng Hà		DCTDDC57	1221030288	14	4.00	79		2	248,000	3,472,000	
6	Nguyễn Văn Phòng		DCTDDC57	1221030119	16	4.00	79		2	248,000	3,968,000	
7	Vũ Trọng Vững		DCTDGI57	1221030483	15	4.00	81	1		322,400	4,836,000	
8	Phan Công Triển		DCTDID57A	1221030172	12	4.00	92	1		322,400	3,868,800	
9	Nguyễn Thị Loan		DCTDID57A	1221030094	12	4.00	81	1		322,400	3,868,800	
10	Nguyễn Thị Vân Anh		DCTDID57A	1221030236	12	3.88	81	1		322,400	3,868,800	
11	Hoàng Tiến Đạt		DCTDID57A	1221030030	12	3.83	82	1		322,400	3,868,800	
12	Lê Văn Việt		DCTDID57A	1221030489	12	3.83	82	1		322,400	3,868,800	
13	Nguyễn Thị Thu Trang		DCTDID57B	1221030465	16	3.88	85	1		322,400	5,158,400	
14	Nguyễn Thị Dương		DCTDID57B	1221030029	14	3.86	86	1		322,400	4,513,600	
15	Trương Văn Hùng		DCTDTM57	1221030302	10	3.90	89	1		322,400	3,224,000	
16	Phan Xuân Phương		DCTDTM57	1221030380	10	3.90	82	1		322,400	3,224,000	
17	Nguyễn Văn Vượng		DCTDTM57	1221030486	11	3.82	88	1		322,400	3,546,400	
18	Nguyễn Đức Lương		DCTDTM57	1221030102	10	3.80	81	1		322,400	3,224,000	
19	Phan Thế Anh		DCTDAVG58	1321030009	19	3.95	91	1		322,400	6,125,600	
20	Đỗ Linh Giang		DCTDAVG58	1321030052	19	3.94	86	1		322,400	6,125,600	
21	Trần Thị Ngát		DCTDBD58	1321030163	15	3.80	90	1		322,400	4,836,000	
22	Lê Hải Yến		DCTDBD58	1321030267	15	3.53	92	1		322,400	4,836,000	
23	Đặng Văn Tùng		DCTDDC58A	1321030958	21	4.00	92	1		322,400	6,770,400	
24	Bùi Thị Phương		DCTDDC58A	1321030179	31	3.97	84	1		322,400	9,994,400	
25	Lê Thị Hiền Thảo		DCTDDC58B	1321030847	22	3.91	86	1		322,400	7,092,800	
26	Nguyễn Thị Hà		DCTDDC58B	1321030060	14	3.86	85	1		322,400	4,513,600	
27	Nguyễn Thị Nga		DCTDDC58B	1321030739	17	3.85	90	1		322,400	5,480,800	
28	Nguyễn Thị Hằng		DCTDID_58A	1321030072	26	3.85	85	1		322,400	8,382,400	

gpc

29	Trần Thị Nguyệt	Nga	DCTD_58A	132103002	17	3.79	81	1		322,400	5,480,800
30	Nguyễn Thị Hà	Nhi	DCTD_58A	1321030160	25	3.78	81	1		322,400	8,060,000
31	Đỗ Thị	Thom	DCTD_58B	1321030872	27	3.89	81	1		322,400	8,704,800
32	Giang Thị	Thoa	DCTD_58C	1321030219	16	4.00	85	1		322,400	5,158,400
33	Ngô Thị Thùy	Linh	DCTD_58D	1321030681	17	3.82	81	1		322,400	5,480,800
34	Tạ Thị	Huyền	DCTD_58G	1321030632	17	3.76	85	1		322,400	5,480,800
35	Bùi Đình	Hùng	DCTD_58G	1321030605	18	3.75	89	1		322,400	5,803,200
36	Hoàng Thị	Tâm	DCTD_58G	1321030823	19	3.68	85	1		322,400	6,125,600
37	Trình Tiến	Đạt	DCTD_58	1321030044	16	3.75	85	1		322,400	5,158,400
38	Đoàn Hải	Biên	DCTD_58	1321030432	14	3.64	85	1		322,400	4,513,600
39	Nguyễn Văn	Hưng	DCTD_58	1321030639	15	3.43	78		2	248,000	3,720,000
40	Phạm Lê	Thảo	DCTD_59	1421030185	20	3.88	94	1		322,400	6,448,000
41	Bùi Đình	Đức	DCTD_59	1421030049	17	3.88	79		2	248,000	4,216,000
42	Đỗ Thị Lan	Anh	DCTD_59	1421030002	16	4.00	88	1		322,400	5,158,400
43	Nguyễn Xuân	Phú	DCTD_59	1421030152	15	4.00	79		2	248,000	3,720,000
44	Lê Thị	Huyền	DCTD_59B	1421030390	18	4.00	91	1		322,400	5,803,200
45	Phạm Thị Thùy	Linh	DCTD_59B	1421030431	17	3.81	88	1		322,400	5,480,800
46	Trần Mạnh	Cường	DCTD_59A	1421030028	17	3.79	88	1		322,400	5,480,800
47	Phùng Thị Minh	Huyền	DCTD_59A	1421030095	18	3.78	81	1		322,400	5,803,200
48	Nguyễn Duy	Anh	DCTD_59B	1421030004	20	3.65	79		2	248,000	4,960,000
49	Nguyễn Văn	Nghĩa	DCTD_59A	1421030140	20	3.90	81	1		322,400	6,448,000
50	Hoàng Mỹ	Hương	DCTD_59A	1421030102	15	3.77	88	1		322,400	4,836,000
51	Lê Minh	Phong	DCTD_59A	1421030151	18	3.69	79		2	248,000	4,464,000
52	Nguyễn Ngọc	Khánh	DCTD_59B	1421030110	26	3.95	90	1		322,400	8,382,400
53	Lê Văn	Đông	DCTD_59B	1421030048	20	3.93	88	1		322,400	6,448,000
54	Nguyễn Thị	Tâm	DCTD_59	1421030538	22	3.84	85	1		322,400	7,092,800
55	Đoàn Đức	Nhất	DCTD_59	1421030145	15	3.67	79		2	248,000	3,720,000
56	Bùi Hạnh Thảo	Phương	DCTD_60	1521030369	14	3.46	86	1		322,400	4,513,600
57	Phùng Thị	Yến	DCTD_60	1521030001	16	3.13	86		2	248,000	3,968,000
58	Phạm Văn	Việt	DCTD_60	1521030346	17	3.12	79		2	248,000	4,216,000
59	Lương Thị Hồng	Hạnh	DCTD_60	1521030105	16	3.50	82	1		322,400	5,158,400
60	Nguyễn Thị	Huyền	DCTD_60	1521030240	15	3.37	75		2	248,000	3,720,000
61	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	DCTD_60	1521030328	19	3.26	78		2	248,000	4,712,000
62	Đào Huyền	Trang	DCTD_60	1521030145	15	3.43	81	1		322,400	4,836,000
63	Chomkuan	Khunthilath	DCTD_60A	1521030001L	20	2.88	75		2	248,000	4,960,000
64	Phạm Văn	Vỹ	DCTD_60	1521030098	17	2.74	79		2	248,000	4,216,000
65	Tiêu Hoàng	Mạnh	DCTD_60	1521030091	14	2.73	87		2	248,000	3,472,000
66	Nguyễn Văn	Doanh	DCTD_60	1521030011	16	2.72	72		2	248,000	3,968,000

sgn

67	Ngô Đình	Kông	DCTD TD_60	1521030077	17	2.65	79		2	248,000	4,216,000
68	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	DCTD DD61	1621030155	14	2.50	72		2	248,000	3,472,000
69	Đào Minh	Giang	DCTD TD61	1621030900	12	3.42	81	1		322,400	3,868,800
70	Lê Khắc	Tư	DCTD TD61	1621030047	12	3.33	82	1		322,400	3,868,800
71	Nguy Thị Quỳnh	Anh	DCTD TD61	1621030007	12	3.17	78		2	248,000	2,976,000
72	Nguyễn Huy	Hoàng	DCTD TD61	1621030004	12	3.13	78		2	248,000	2,976,000
73	Đoàn Phú	Lộc	DCTD TD61	1621030703	12	3.00	71		2	248,000	2,976,000
74	Trần Viết	Hùng	DCTD TD61	1621030021	12	2.92	70		2	248,000	2,976,000
75	Cán Thị Phương	Thảo	DCTD TD61	1621030093	12	2.92	75		2	248,000	2,976,000
76	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	DCTD TD61	1621030012	12	2.85	78		2	248,000	2,976,000
77	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	DCTD TD61	1621030075	12	2.83	78		2	248,000	2,976,000
78	Trịnh Bá	Sắc	CCTD TD59	1321030808	10	2.95	75		2	208,000	2,080,000
79	Nguyễn Thị Thanh	Lam	CCTD TD59	1411030035	13	2.75	79		2	208,000	2,704,000
80	Đậu Xuân	Thảo	CCTD TD60	1421030181	23	2.54	82		2	208,000	4,784,000
81	Nguyễn Đức	Viết	CCTD TD60	1511030013	19	3.16	77		2	208,000	3,952,000
82	Nguyễn Văn	Vương	LCTD TD60	1531030446	17	3.53	83	1		322,400	5,480,800
83	Trần Minh	Hoàng	LCTD TD60	1531030417	17	3.38	85	1		322,400	5,480,800
84	Bùi Quang	Giáp	LCTD TD60	1531030412	17	3.35	83	1		322,400	5,480,800
85	Phạm Quốc	Hưng	LCTD TD60	1531030022	10	3.20	75		2	248,000	2,480,000
86	Trần Thị Thủy	Nga	LCTD DC60	1531030432	22	4.00	88	1		322,400	7,092,800
87	Nguyễn Đình	Tùng	LCTD DC60	1531030063	20	3.58	78		2	248,000	4,960,000
Tổng số										417,090,400	

Bảng chữ:

Duyệt của BGH

Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm chín mươi nghìn, bốn trăm đồng chẵn!

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2017

Người lập danh sách

Phòng Tài vụ

Phòng CTSV

Ban chủ nhiệm Khoa

Pham, T. P. Chi

→ Lê Xuân Thanh

Nguyễn Văn Sáng

ggr
nguyen Phi Hai

Số: 518/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên tại Vũng Tàu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-MĐC ngày 22/12/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 13/TB-MĐC ngày 06/1/2017 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 34 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2016 - 2017 cho sinh viên khoá 57, 58, 59, 60 và 61 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên Vũng Tàu là **154.082.400 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng đại diện cơ sở đào tạo Vũng Tàu, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₁₎.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VỮNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2016 - 2017

(Kèm theo quyết định số **518**...../QĐ-MĐC ngày **04**... tháng năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
1	1221011171	Trần Đức Thắng	Tự động hóa K57 - VT	19	3.61	88	1		322,400	6,125,600	
2	1221011184	Hoàng Viết Đại	Tự động hóa K57 - VT	19	3.58	78		2	248,000	4,712,000	
3	1221011065	Nguyễn Minh Tâm	Thiết bị Dầu khí K57 - VT	14	3.91	85	1		322,400	4,513,600	
4	1221011079	Nguyễn Thị Hà Thu	Thiết bị Dầu khí K57 - VT	14	3.91	92	1		322,400	4,513,600	
5	1221011158	Trần Nguyễn Phương	Thiết bị Dầu khí K57 - VT	14	3.91	85	1		322,400	4,513,600	
6	1221011083	Nguyễn Hữu Tùng	Khoan khai thác K57 - VT	16	3.85	82	1		322,400	5,158,400	
7	1221011077	Nguyễn Tuấn Thiên	Khoan khai thác K57 - VT	16	3.77	92	1		322,400	5,158,400	
8	1321011106	Nguyễn Đoàn Bá Trí	Lọc hóa dầu K58 - VT	18	3.75	81	1		322,400	5,803,200	
9	1321011056	Nguyễn Phúc Khánh	Lọc hóa dầu K58 - VT	18	3.44	82		2	248,000	4,464,000	
10	1321011086	Nguyễn Minh Phúc	Khoan khai thác K58 - VT	16	3.88	81	1		322,400	5,158,400	
11	1321011068	Hoàng Phi Long	Khoan khai thác K58 - VT	16	3.91	93	1		322,400	5,158,400	
12	1321011009	Bùi Văn Chính	Khoan khai thác K58 - VT	16	3.75	81	1		322,400	5,158,400	
13	1421011434	Trương Thị Bảo Yến	Tự động hóa K59 - VT	16	3.06	81		2	248,000	3,968,000	
14	1421011257	Nguyễn Thị Hương Nhi	Tự động hóa K59 - VT	16	3.03	81		2	248,000	3,968,000	
15	1421011220	Phạm Thị Lữ	Tự động hóa K59 - VT	16	3.28	76		2	248,000	3,968,000	
16	1421011243	Đậu Thị Nga	Lọc hóa dầu K59 - VT	14	3.86	81	1		322,400	4,513,600	
17	1421011181	Phạm Vĩnh Khoa	Lọc hóa dầu K59 - VT	14	3.64	81	1		322,400	4,513,600	
18	1421011315	Vũ Văn Thành	Lọc hóa dầu K59 - VT	14	3.53	85		2	248,000	3,472,000	
19	1421011286	Mai Anh Quốc	Khoan khai thác K59 - VT	14	3.50	73		2	248,000	3,472,000	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng kỳ học trong HK	Điểm TBC MR	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1TC	Thành tiền	Ký nhận	
							Loại 1	Loại 2				
20	1421011056	Trần Văn	Đuẩn	Khoan khai thác K59 - VT	14	3.32	78		2	248,000	3,472,000	
21	1421011016	Phan Thị Lan	Anh	Khoan khai thác K59 - VT	14	3.11	74		2	248,000	3,472,000	
22	1421011291	Huỳnh Thị	Sang	Khai thác K59 - VT	18	3.69	85	1		322,400	5,803,200	
23	1421011369	Lê Thị Huyền	Trang	Khai thác K59 - VT	18	3.89	75		2	248,000	4,464,000	
24	1521011136	Phan Thái	Hà	Tự động hóa K60 - VT	18	3.93	91	1		322,400	5,803,200	
25	1521011069	Nguyễn Thị	Thoi	Tự động hóa K60 - VT	18	3.33	81		2	248,000	4,464,000	
26	1521011020	Hoàng Đức	Lộc	Tự động hóa K60 - VT	18	2.97	71		2	248,000	4,464,000	
27	1521011056	Trần Thị	Xuân	Lọc hóa dầu K60 - VT	18	3.67	81	1		322,400	5,803,200	
28	1521011058	Nguyễn Thành	Son	Lọc hóa dầu K60 - VT	18	3.67	70		2	248,000	4,464,000	
29	1521011131	Hồ Hữu Hoàng	Duy	Lọc hóa dầu K60 - VT	18	2.74	85		2	248,000	4,464,000	
30	1521011085	Phạm Sơn	Hà	Khoan khai thác K60 - VT	16	3.39	88		2	248,000	3,968,000	
31	1521011112	Lê Minh	Chiến	Khoan khai thác K60 - VT	16	2.88	85		2	248,000	3,968,000	
32	1521011265	Lê Thị Khánh	Linh	Khai thác K60 -VT	17	2.64	85		2	248,000	4,216,000	
33	1621011004	Hồ Hồng	Huy	K61 - VT	14	2.96	71		2	248,000	3,472,000	
34	1621011044	Phạm Gia	Bảo	K61 - VT	14	2.84	80		2	248,000	3,472,000	
Tổng cộng										154,082,400		

Số tiền (bằng chữ): Một trăm năm mươi bốn triệu không trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Duyệt Ban giám hiệu

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Người lập biểu









Phạm T. P. Chu

Lê Xuân Thanh

Nguyễn Thu Hà

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KHI NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BÓN CẤP THUYỀN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2016 - 2017 (ĐỢT I)

(Kèm theo Quyết định số: 137.6.../QĐ-MĐC ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ-Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ ITC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xác nhận	Ghi chú
									L1	L2					
1	1221070050	Trương Huy Hải	Xây dựng DDCN K57	7	4.0		4.0	88	1		322,400	2,256,800	21110000579862		
2	1321070202	Phạm Bá Tuấn	Xây dựng CTN&M K58	12	3.81		3.81	93	1		322,400	3,868,800	21110000607213		
3	1321070053	Bùi Quang Đức	Xây dựng CTN&M K58	14	3.73		3.73	93	1		322,400	4,513,600	21110000740011		
4	1321070033	Phan Văn Duẩn	Xây dựng CTN&M K58	14	3.61		3.61	80		2	248,000	3,472,000	21110000701179		
5	1321070057	Hoàng Anh Giáp	Xây dựng CTN&M K58	14	3.54		3.54	78		2	248,000	3,472,000	21110000701346		
6	1321070413	Đỗ Đình Bắc	Xây dựng CTN&M K58	14	3.57		3.57	78		2	248,000	3,472,000	21110000740215		
7	1321070031	Nguyễn Bá Du	Xây dựng CTN&M K58	14	3.57		3.57	80		2	248,000	3,472,000	21110000701151		
8	1321070012	Nguyễn Văn Bằng	Xây dựng CTN A K58	13	3.77		3.77	85	1		322,400	4,191,200	21110000714344		
9	1321070142	Đặng Văn Phong	Xây dựng CTN B K58	15	3.82		3.82	88	1		322,400	4,836,000	21110000702783		
10	1321070008	Trần Thế Anh	Xây dựng CTN A K58	15	3.70		3.70	88		2	248,000	3,720,000	21110000701009		
11	1321070180	Phạm Văn Thắng	Xây dựng CTN B K58	13	3.75		3.75	90		2	248,000	3,224,000	21110000718708		
12	1321070159	Phan Ngọc Sơn	Xây dựng CTN B K58	17	3.65		3.65	80		2	248,000	4,216,000	21110000702862		
13	1321070070	Nguyễn Hoàng Hiếu	Xây dựng CTN A K58	17	3.67		3.67	88		2	248,000	4,216,000	21110000714946		
14	1321070444	Nguyễn Tiến Dũng	Xây dựng CTN A K58	19	3.61		3.61	82		2	248,000	4,712,000	21110000740321		
15	1321020104	Trần Văn Hòa	Xây dựng CTN A K58	17	3.47		3.47	85		2	248,000	4,216,000	21110000708879		
16	1321070459	Ngô Doãn Đạt	Xây dựng DDCN B K58	7	4.00		4.00	81	1		322,400	2,256,800	21110000739259		
17	1321070213	Nguyễn Thị Yến	Xây dựng DDCN A K58	11	3.91		3.91	87	1		322,400	3,546,400	21110000546495		
18	1321070672	Nguyễn Văn Nhật Tiến	Xây dựng DDCN A K58	13	3.75		3.75	90	1		322,400	4,191,200	21110000734500		
19	1321070508	Lê Thạc Hoan	Xây dựng DDCN B K58	19	3.73		3.73	88	1		322,400	6,125,600	21110000731981		
20	1321070716	Đỗ Trọng Việt	Xây dựng DDCN A K58	13	3.69		3.69	87		2	248,000	3,224,000	21110000736560		
21	1321070139	Nguyễn Thị Nhung	Xây dựng DDCN A K58	13	3.69		3.69	87		2	248,000	3,224,000	21110000702765		
22	1321070134	Dương Thị Nga	Xây dựng DDCN B K58	20	3.65		3.65	90		2	248,000	4,960,000	21110000718249		
23	1321070607	Cao Văn Năng	Xây dựng DDCN A K58	13	3.62		3.62	80		2	248,000	3,224,000	21110000738557		
24	1321070018	Nguyễn Tiến Chiến	Xây dựng DDCN B K58	14	3.50		3.50	78		2	248,000	3,472,000	21110000714399		

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại hình		Số tiền/ ITC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký xu
									L1	L2				
25	1321070700	Nguyễn Văn Tuấn	Xây dựng DDCN B K58	7	3.50		3.50	81	2	2	248,000	1,736,000	21110000751688	
26	1321070463	Trương Thành Đạt	Xây dựng DDCN B K58	15	3.43		3.43	89	2	2	248,000	3,720,000	21110000739338	
27	1321070155	Nguyễn Văn Quyền	Xây dựng DDCN A K58	13	3.47		3.47	86	2	2	248,000	3,224,000	21110000718452	
28	1321070635	Đặng Tiến Tài	Xây dựng DDCN A K58	11	3.41		3.41	73	2	2	248,000	2,728,000	21110000738803	
29	1321070125	Đào Văn Minh	Xây dựng DDCN A K58	13	3.38		3.38	82	2	2	248,000	3,224,000	21110000717972	
30	1321070123	Phí Đức Mạnh	Xây dựng DDCN A K58	15	3.42		3.42	88	2	2	248,000	3,720,000	21110000717945	
31	1321070652	Lê Thị Thu Thảo	Xây dựng HTCS K58	16	3.90		3.90	93	1		322,400	5,158,400	21110000738937	
32	1321070714	Nguyễn Thị Vân	Xây dựng HTCS K58	11	3.82		3.82	91	1		322,400	3,546,400	21110000736302	
33	1321070687	Lương Hồng Trung	Xây dựng HTCS K58	13	3.69		3.69	84	2	2	248,000	3,224,000	21110000738812	
34	1321070058	Phạm Quang Giáp	Xây dựng HTCS K58	18	3.68		3.68	93	2	2	248,000	4,464,000	21110000714821	
35	1421070462	Nguyễn Văn Thành	Xây dựng CTN&M K59	24	3.52		3.52	85	2	2	248,000	5,952,000	21110000578328	
36	1421070089	Đỗ Văn Nam	Xây dựng CTN&M K59	25	3.48		3.48	78	2	2	248,000	6,200,000	21110000784383	
37	1421070029	Nguyễn Huy Đạt	Xây dựng CTN&M K59	25	3.32		3.32	73	2	2	248,000	6,200,000	21110000782420	
38	1421070303	Trần Thị Hồng	Xây dựng CTN B K59	20	3.58		3.58	88	1		322,400	6,448,000	21110000810093	
39	1421070005	Nguyễn Dũng Anh	Xây dựng CTN B K59	33	3.58		3.58	83	1		322,400	10,639,200	21110000782174	
40	1421030088	Nguyễn Tiến Hùng	Xây dựng CTN B K59	19	3.37		3.37	78	2	2	248,000	4,712,000	21110000800128	
41	1421070127	Nguyễn Thị Toàn	Xây dựng DDCN A K59	16	3.91		3.91	83	1		322,400	5,158,400	21110000783539	
42	1421070497	Nguyễn Đăng Trọng	Xây dựng DDCN A K59	17	3.66		3.66	83	1		322,400	5,480,800	21110000811500	
43	1421070023	Trần Bá Cường	Xây dựng DDCN A K59	17	3.56		3.56	82	1		322,400	5,480,800	21110000783928	
44	1421070248	Lê Trung Đức	Xây dựng DDCN B K59	18	3.50		3.50	85	1		322,400	5,803,200	21110000809505	
45	1421070492	Đỗ Văn Tranh	Xây dựng DDCN B K59	16	3.47		3.47	78	2	2	248,000	3,968,000	21110000811519	
46	1421070006	Dương Việt Bách	Xây dựng DDCN B K59	17	3.45		3.45	85	2	2	248,000	4,216,000	21110000782192	
47	1421070105	Bùi Văn Sơn	Xây dựng DDCN A K59	17	3.41		3.41	81	2	2	248,000	4,216,000	21110000782679	
48	1421070126	Nguyễn Hữu Thủy	Xây dựng DDCN B K59	18	3.39		3.39	78	2	2	248,000	4,464,000	21110000783238	
49	1421070275	Nguyễn Vinh Hiền	Xây dựng DDCN A K59	14	3.36		3.36	73	2	2	248,000	3,472,000	21110000812293	
50	1421070093	Nguyễn Thị Ngoan	Xây dựng HTCS K59	15	3.98		3.98	92	1		322,400	4,836,000	21110000783432	
51	1421070025	Nguyễn Thị Thùy Dung	Xây dựng HTCS K59	17	3.82		3.82	88	2	2	248,000	4,216,000	21110000782378	
52	1421070485	Trương Đình Tiệp	Xây dựng HTCS K59	17	3.68		3.68	90	2	2	248,000	4,216,000	21110000823815	

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBC HT	Điểm cộng	Điểm TBC MR	Điểm RL	Loại H		Số tiền/ ITC	Thành tiền	Số tài khoản	Ký x
									L1	L2				
53	1421070027	Phạm Văn Dương	Xây dựng HTCS K59	18	3.50		3.50	84		2	248,000	4,464,000	21110000782396	
54	1521070380	Đỗ Bảo Trung	Xây dựng DDCN A K60	16	3.56		3.56	80	1		322,400	5,158,400	22010000737903	
55	1521070378	Đoàn Bá Tráng	Xây dựng DDCN B K60	16	3.50		3.50	86	1		322,400	5,158,400	21110000916399	
56	1521070403	Phạm Văn Tuấn	Xây dựng DDCN B K60	18	2.92		2.92	100		2	248,000	4,464,000	21110000917000	
57	1521070327	Vũ Trọng Phúc	Xây dựng DDCN A K60	14	2.73		2.73	81		2	248,000	3,472,000	21110000921588	
58	1521070421	Bùi Công Vương	Xây dựng DDCN A K60	17	2.62		2.62	81		2	248,000	4,216,000	21110000919963	
59	1531070027	Nguyễn Huy Hùng	Liên thông Xây dựng K60	12	3.75		3.75	73		2	248,000	2,976,000	21110000607639	
60	1621070079	Lê Thị Thơm	Xây dựng DDCN A K61	17	2.64		2.64	81		2	248,000	4,216,000	21510001931621	
61	1631070010	Hoàng Văn Định	Liên thông Xây dựng K61	31	3.40		3.40	85		2	248,000	7,688,000	21510001970642	
Tổng cộng:												264,318,400		

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm sáu mươi tư triệu ba trăm mười tám nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập danh sách



[Signature]

Phạm T.P. Chi

[Signature]

Lê Xuân Thanh

Nguyễn Thụy Linh

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGTS Bùi Xuân Nam